

LÊ VĂN NHƯNG

# TRÀ LỮ XÃ CHÍ

*Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Nam Định dịch  
theo bản chữ Hán của họ Trần xã Xuân Trung, huyện  
Xuân Trường, tỉnh Nam Định*

Nam Định  
1997

# Lời nói đầu

**X**ã có xã chí, như nước có lịch sử vậy. Lịch sử một xã bao gồm : tình hình chính trị khi mạnh khi yếu từ trước tới nay, các luật lệ, mọi phong cách, trải qua các triều đại đem viết ra nối tiếp, tìm hiểu đất đai từ khi mới lập ấp, các nhân vật tiêu biểu của các dòng họ, các phong tục tốt đẹp để ghi chép lại. Xã cần phải có xã chí. Đó là điều không thể thiếu được.

Xã ta hiện không tìm thấy có xã chí, có phải là vì binh lửa năm Đinh hợi (1827) mà thất lạc ? Thời kì ấy những người am hiểu quá khứ thì không hay thuật lại, có người hay kể lại thì không biết rõ ràng. Vì vậy đến nay xã ta không có xã chí. Chẳng riêng gì một xã ta mà nhiều xã cũng không có xã chí.

Tôi lúc còn là học trò nhỏ đã có ý định viết xã chí. Tôi dựa vào cha tôi và thầy dạy học mà ngày ngày tìm hiểu tình hình. Khi lớn lên tôi đã biên soạn gần xong, nhưng giữa lúc đó tôi gặp nhiều khó khăn, phải đi làm nghề địa lí kiếm sống. Tôi vẫn lấy sách vở làm vui, thường bàn bạc với bạn học và xem xét thiên hạ mà nghiên cứu mọi việc trong xã. Ngày trước họ Lã đặt ra tục lệ một xã gọi là Hương ước, ông Trương Tử nghĩ ra cách đo đạc ruộng đất. Tôi bèn học hỏi lại. Đến nay việc phân giao xã, trại quản cấp ruộng cho binh lính và dân đình không ai uỷ thác, không ai đứng ra chịu trách nhiệm. Từ các nghi thức về tang lễ, cúng tế đến việc giao tế giữa ba thôn, không có ai đưa ra bàn. Tôi gặp các vị học giả tường thuật lại, các bậc tiên hiền ở các họ, nói chuyện với các cụ phụ lão để xem xét những người có công đức xa xưa, gặp các lão nông tìm hiểu về tình hình ruộng đất cao thấp, gặp nhà buôn tìm hiểu về lỗ lãi trong kinh doanh, hàng ngày gặp người thân hỏi rõ ràng và đại thể các việc quá khứ. Từ đó tôi cùng bầu bạn tâm giao biên soạn xã chí này.

Quá trình biên soạn có việc tuy đã biết nhiều, nhưng chưa hiểu tường tận, nói chưa hết, chép chưa đủ, nghĩ đi nghĩ lại cảm thấy chưa tỏ tường, nói mà không nói hết, coi như chưa nói. Như vậy có cần viết xã chí của xã ta không ? Tôi tự thấy mình phải gánh lấy trách nhiệm. Nếu cứ để vài trăm năm nữa, lúc đó sách vở không còn, mới đặt vấn đề viết xã chí thì thật là khó khăn. Nay tôi thuật lại những điều tai nghe và có nghiên cứu, đem ra trình bày thứ tự trong cuốn xã chí này, mong các độc giả bổ sung cho đầy đủ và xúc tích hơn nữa. Tôi hy vọng những người sau tiếp tục viết lịch sử xã ta.

Duy Tân năm thứ 9  
ngày 17 tháng 8 năm Ất Mão (1915).  
Cử nhân Lê Văn Nhung viết tại Nhĩ Khê trang.

*Người đứng dung lúc đầu là khó  
Hết việc làng rồi lại việc dân  
Xét sự tích ghi trong xã chí  
Nghiên công phu Hán tự một pho.*

## LẬP ẤP

Có người hỏi Nhĩ Khê rằng : "Ngày xưa xã Trà Lũ lập ấp vào triều đại nào ? Đến nay là bao nhiêu năm ?" Nhĩ Khê tôi xin thưa rằng :

- Xã không có xã chí lưu truyền lại, mà trên cơ sở nghiên cứu tình hình cụ thể thì biết rằng xã ta có từ đời Lê, đến nay hơn 400 năm. Thời Lê Trang Tông niên hiệu Nguyên Hoà năm thứ nhất, tên Trà Lũ đã có ghi trong lịch sử nước ta. Từ Nguyên Hoà năm thứ nhất (1533) đến Duy Tân ất mão (1915) là 380 năm.

Họ Bùi đến lập ấp đầu tiên ở thôn Bắc, thủy tổ được sắc phong Hoàng Tín đại phu, Thái bộc Tụ khanh, mà chức tước ấy chỉ đặt ra thời Lê Thánh Tông niên hiệu Hồng Đức năm thứ 2 (1471) đến nay đã 415 năm. Họ Trần, họ Phan ở xã ta đều có thế phả, đến nay khoảng 16, 17 đời, ước lượng 4 đời là 100 năm, tổng cộng hơn 400 năm là như vậy.

Lâu nay dân gian cũng thường hay nói xã ta có từ thời Hồng Đức, người xã ta ở Phụng Lũ xuống, tuy vậy cũng chưa biết được rõ ràng.

## PHÂN THÔN

Lại hỏi đến thôn Trung, thôn Bắc, thôn Đông, thôn Đoài có tên tự bao giờ thì tôi cũng chưa được biết rõ. Theo tôi nghĩ, phàm đã lập ấp trước tiên phải tìm nơi cao ráo, đưa dân đến ở vùng đất cao nguyên cự cốt. Thôn Trung ở giữa, thôn Đông ở phía đông, thôn Bắc ở phía bắc, có nhiên có tên thôn từ đó. Thời trước chỉ có 3 thôn : Bắc, Trung, Đông. Thôn nào cũng có lương có giáo, đồng ruộng và thổ cư xen kẽ. Toàn xã cùng một con dấu, cùng một địa bạ. Năm Thành Thái thứ nhất số đinh tăng, thuế sưu tăng, tiền nộp thuế thiếu, xã thường phải thôi thúc, nên phải xin trên tách chỉ bài. Ba thôn mỗi thôn một chỉ bài, các giáo giáp ở ba thôn hợp lại làm một chỉ bài, và thôn Đoài có từ đó. Đến năm Duy Tân thứ 9 (1916) phân làm 4 xã.

## PHÂN TRẠI

Tôi hỏi Nam Điền lập trại, lập xã từ bao giờ, hiện không ai biết rõ. Chỉ biết rằng xã ta ruộng công phần lớn ở phía nam con sông thôn Trung, phía tây sông Ngô Đồng (sông Sò). Những ruộng đó theo tục lệ cũ chỉ cấp cho binh lính cày cấy. Năm đầu thời Minh Mệnh (1820) một số gia đình binh lính đến đây làm ruộng. Lúc đầu làm vài ba túp lều để trông coi, dần dần đào ao, vượt thổ, làm nhà rồi đưa họ hàng và người xã lân cận đến thuê cấy, xin ô nông canh, lâu năm thành trại trên cánh đồng phía nam của xã, gọi là Nam Điền và trở thành một xóm lớn phụ thuộc vào thôn Trung, sau đặt là trại.

Những ruộng cấp cho binh lính cày cấy, khi có người chết đi thì lại giao cho binh lính khác. Sau lý dịch đem giao cho hộ có người đi lính, xã không quản lý, ai đến trại thì vượt thổ tự do, nhiều ít không có ai qui định. Đến khi xã đối chiếu với điền thổ thì thấy man lậu, ai đã vượt thổ thì mọi người đều biết rõ, sinh ra kiện cáo nhau. Khi lúa chín, binh lính và dân đình tranh nhau gặt rồi đi kiện. Tình phái người về đo đạc phát hiện ra ản lậu hơn 200 mẫu. Dân trong trại không tin, lại kiện lên tận kinh đô và còn đưa đơn đến Toà án Đệ nhị cấp, vào kinh đóng trống, đội đơn tâu vua. Các quan trong kinh phái người về, súc đo đạc lại, giải quyết không ổn, ruộng đất vẫn như cũ, có phần chưa rõ ràng. Mãi đến năm Tự Đức 9 (1856) dựa vào thực tế của trại, hơn 60 mẫu ruộng đã đào ao vượt thổ được phê chuẩn làm thổ cư. Ruộng còn lại đem phân cấp cho dân đình trong trại, được cấp trước bạ và dân phải chịu đóng thuế mới được cày cấy. Năm Đồng Khánh thứ 3 (1887) dân lại kiện, đệ đơn đến Nha Kinh lược hà Thành, cấp trên về giao cho hương lý đo đạc lại ruộng đất, giao phần suất cho dân đình trong trại và dựng mốc giới. Ba năm sau (1890) toàn trại làm đơn xin con dâu riêng, tự tách ra khỏi xã cũ thành xã Nam Điền.

## QUI KHU

Mỗi thôn đều có các xóm.

**Thôn Trung có các xóm :** Đông Nhuệ, Đông Phú, Đoàn Phụ, Nam Long, Bắc Lạc, Bắc Hà, Trung Thiện, Đông Kiêu, Đông Thọ, Đoàn Nghĩa, Nam Phụng, Bắc Đông, Bắc Ngọc, Trung Tiên, Đông Hào, Đoàn Dũng, Đoàn Linh, Nam Kỳ, Bắc Tĩnh, Trung Phúc, Trung Mỹ.

**Thôn Bắc có các xóm :** Đường Nhất Nội, Đường Nhất Ngoại, Đông Biên, Tiền Trì, Cự Cốt Nam, Cự Cốt Trung, Cự Cốt Bắc, Cự Cốt Hậu, Cự Khẩu Nhị, Khẩu Nhị, Khẩu Tam, Khẩu Trung, Khẩu Đoàn, Khẩu Nội, Đô Tạo, Hương Đông, Hương Trung.

Về sau có lương có giáo mới chia ra : Tiền Trì, Tiền Trì Lễ, Tiền Trì Nghĩa, Khẩu Trung, Khẩu Trung Lễ, Khẩu Trung Nghĩa, Khẩu Đoàn, Khẩu Đoàn Lễ, Khẩu Đoàn Nghĩa.

Đến thời Tự Đức, Khẩu Trung Nghĩa và Khẩu Đoàn Nghĩa hợp lại thành xóm Đoàn Trung là xóm giáo, Hương Đông đổi là Đông Thành, Hương Trung đổi là Trung Thành, Cự Cốt Hậu đổi là Cự Cốt Đông. Khẩu Nội số đình ngày càng hao mòn, đến nay không còn gì nữa.

**Thôn Đông có các xóm :** Đông Phú, Bắc Khang, Đoàn Quý, Tây Thịnh, Trung Cường, Mỹ Đức, Nam Ninh, Vạn Thọ.

Cuối thời Tự Đức, thôn Trung, thôn Đông phân ra lương giáo giáp, thôn Bắc cũng phân bên lương bên giáo.

Đến thời Thành Thái (1889) các giáo dân ở thôn Trung gồm Đoàn Dũng, Đoàn Phụ, Đoàn Nghĩa, Trung Phúc, Đông Phú, Đông Hào, Bắc

Tỉnh đều tách ra đặt tên là giáp Lạc Đạo. Các giáo giáp ở thôn Bắc gồm Đông Biên, Tiên Trì, Đoài Trung, Đông Thành phân ra gọi là giáp Nam Cường. Chiếu theo định đã quân phân, thì thôn Trung lương 3 giáo 1, thôn Bắc lương 11 giáo 1, thôn Đông lương 2 giáo 1, trước sau hợp lại làm thôn Đoài.

## RUỘNG ĐẤT

Công điền xã Trà Lũ có 30 xứ đồng. Đồng trong gồm các xứ Tân Bến, Đoạn Đồng, Đường Nhất, Đường Nhị, Đường Tam, Sài Nội, Lãng Hạ. Đồng ngoài có các xứ Sài Nhị, Sài Tam, Sài Tứ, Sài Hạ, Cấp Tứ, Công Xuyên, Ba Mươi, Một Trăm, Lãng Hạ, Bảy Mẫu, Chóp Chài, Nội Điền, Mối Khê, Trạch Lâm, Tân Điền, Thượng Đoạn, Trung Đoạn, Hạ Đoạn.

Căn cứ vào những năm dưới thời Quang Trung và Gia Long, công điền của ba thôn theo sổ cấp bạ là 1.111 mẫu 5 sào. Lại còn 55 mẫu ở các xứ đồng Hà Khẩu, Đường Nhất, Thái Bằng, Lục Lãng, Lãng Hạ để làm ruộng phân tử, phân tự. Thổ tại các xứ Khẩu Nhị, Khẩu Tam, Đô Tạo, Hà Khẩu, Cự Cốt, Tiên Trì, Đường Nhất, Đường Tam, Côn Thượng, Côn Hạ, Lãng Nội, Sài Nội, Ông Thượng, Bà Lão, Đông Biên, Đoài Biên, Sài Nhị được phê chuẩn là miễn ngạch làm tư thổ, có thể bán được. Ngoài công điền còn có các xứ Ngoại Điền, Lôi Cận ven sông Ngô Đồng. Cuối thời Lê bị vỡ lở, hai xứ đó cùng với xứ đồng Thượng Đoạn bỏ kê chống lở, về sau đất bồi ở đông ngạn được 300 mẫu. Thời Gia Long hai xã Trà Lũ và Hoành Nha tranh kiện nhau, xã ta thua kiện. Đến năm Minh Mệnh thứ 10 lập sổ địa bạ và trước bạ công điền của xã là 835 mẫu. Ruộng thân tử, Phật tự và chùa Thần Quang là 55 mẫu 2 sào. Thổ trạch vườn ao 882 mẫu 5 sào. Tự Đức năm thứ 6 (1852) Nam Điền khởi tụng, ở kinh đô phái quan về đo đạc trích ra một nghìn mẫu, kể cả thổ hiện cấy lúa ở các xứ Đô Tạo, Khẩu Nhị, Hà Khẩu, Cự Cốt, Đường Nhất, Tiên Trì, Lãng Nội, Bà Lão để làm công điền đưa trước bạ, đăng án kháng được trích ra nữa, nếu còn thiếu 3 thôn chia từng thành để đài thọ.

Ruộng, thổ (cây) thuế, phân 93 thành : Thôn Trung 42, thôn Bắc 39, thôn Đông 12.

Đình ân lậu trừ ra, người sắp đến tuổi dân đình riêng nộp thuế ngoài, còn đình phân từng thành vẫn nguyên. Theo lệ cũ cứ ba bốn năm cấp điền lại, còn thành nào sau khi cấp điền, nếu có người chết thì đình đến tuổi mới được điền vào, có khi 2 đình mới được hưởng một suất ruộng, dân đình nào đến tuổi không còn ruộng để cấp cho, vẫn phải đóng thuế không cho lí dịch.

Thành Thái năm thứ nhất, quan cai trị Pháp đo đạc quan điền bằng thước mét, rồi in thành bản đồ, điền thổ gồm 1.707 mẫu. Sông và mộ địa vẫn được giảm thuế như trước. Năm Thành Thái thứ 3 (1891)

Nam Điền nhận địa bạ điền thổ riêng. Trà Lũ nhận ruộng các hạng 664 mẫu. Thổ từ hạng 9 đến hạng 12 là 671 mẫu.

Chiều theo Nghị định của Toàn quyền Pháp, dùng thước Gia Long đo đạc tính toán, đối chiếu, số mục đều tăng. Lại đem sông và mộ địa xếp vào loại thổ thứ 12, đưa nhiều thổ vào vẫn chưa đủ với tổng số. Đến năm Duy Tân thứ 9 (1915) chỉ bài của xã đem đi trước bạ.

Thôn Trung : ruộng 302 mẫu, thổ 282 mẫu.

Thôn Bắc : ruộng 445 mẫu, thổ 285 mẫu.

Thôn Đông : ruộng 86 mẫu, thổ 95 mẫu.

Thôn Đoài : ruộng 180 mẫu, thổ 153 mẫu.

Toàn xã các hạng ruộng 1.017 mẫu, thổ 815 mẫu. Ngày trước xã không có tư điền, duy có 55 mẫu Thần từ, Phật tự nộp thuế theo ruộng tư điền loại 2, nhưng thực ra là công điền, vì ngày trước thuế tư điền nhẹ hơn. Kể từ năm Tự Đức thứ 13, chiếu theo Nghị định thì công tư điền đánh thuế theo một luật.

( Cuối thời Tự Đức, quan tỉnh thỉnh cầu cấp trên, tất cả tư thổ hiện cấy lúa cải ngạch làm tư điền theo các hạng chịu thuế gồm các xứ : Cựu Cốt, Đường Nhất, Đường Tam, Khẩu Nhị, Khẩu Tam, Đô Tạo, Hà Khẩu, Tiền Trì của xã ta. Cũng thời gian này xã san ghènh lập trũng thành ruộng cấy, song các điền hộ ở thôn Bắc thứ tự làm đơn xin cải ngạch hạng vẫn nguyên là tư điền của các hộ như trước, các ruộng này xin trước bạ nhập vào sổ chỉ bài của thôn Bắc. Duy có tư điền ở xứ Đường Tam qui về thôn Đông nhận cấy. Các điền hộ buộc phải làm đơn khiếu nại, vì ông Cử nhân Lê Văn Nhung là Tiên chỉ của xã cùng một số hương lí lén lút bán một số ruộng đồng ngoài của xã cho xã khác. Về sau hụt nhiều diện tích công điền, dùng âm mưu và thế lực đem đổi tư điền của các hộ ở những xứ nói trên thành công điền để quân cấp ruộng cho dân đình. Số đồng hộ có vai vế lấy lại được ruộng, còn các hộ khác mất nhiều tư điền và ao hương hoá, nhiều người oán trách ông để lại dư luận không hay, ghép cho ông vô tự (Người dịch)

Ruộng giao cho trại Nam Điền kể cả thổ là 477 mẫu 5 sào (chiều theo việc đã khám đạc và quân phân như cũ, cũng có một số mục chưa thật chính xác).

## NGHỀ NGHIỆP

Nhân dân xã ta phần nhiều làm nghề buôn bán, hàng ngày vợ chồng gồng gánh đi các chợ. Các bến thuyền ở Bắc Kỳ, Thanh Hoá là con đường thông thương. Xã ta có hàng vạm bằng thuyền nan, có hàng vạm bằng thuyền đình, có vạm thuyền là mảnh, hàng vạm có trường vạm. Có loại thuyền khoang rộng tục gọi là thuyền cóc, mua chiếu chở ra ngoài bán rồi mua cói chở về. Đến thời Tự Đức các thuyền phải làm sổ chịu thuế quan.

Ngày xưa xã ta có nghề nấu rượu, nuôi lợn làm kinh tế. Ngành nghề có thợ sơn, thợ mộc kiêm thợ sơn, thợ làm vàng mã. Còn nghề làm ruộng dân cày có lúc gặp khó khăn hiểm nghèo phải phá thổ khẩn hoang đến ở thành ấp. Lên rừng xuống biển ở đâu cũng gặp người Trà Lũ. Dân

số xã ta chuyển sang huyện Tiền Hải chiếm 1/ 3 , huyện Kim Sơn 2/ 3 . Xã ta đình nhiều ruộng ít nên phải chuyển cư đi nơi khác.

## BINH ĐỊNH

Triều Lê xã ta phải chịu bao nhiêu suất lính không rõ. Năm Quang Trung thứ 2 (1790) thôn Trung chịu 71 suất, thôn Bắc 48 suất, thôn Đông 19 suất. Thời Gia Long (1802 - 1820) thôn Trung 42 suất, thôn Bắc 39 suất, thôn Đông 12 suất, tiếp đó tuyển tăng 10 người nữa. Đến thời Tự Đức thôn Trung và trại Nam Điền phải chịu 48 suất, thôn Bắc 43 suất, thôn Đông 13 suất. Những năm Đồng Khánh (1885 - 1889) nhà nước huấn luyện bổ sung cho lính tập, lấy bao nhiêu không hạn định. Đến bản triều (Duy Tân 1907 - 1916) tuyển lính, cứ 7 đình chọn 1, xã ta đình tuy đông mà chỉ tuyển lính được 103 người. Đình tăng mà tuyển lính không tăng. Mỗi khi về tuyển lính, đuổi bắt dân chẳng khác gì đuổi bắt gà, vịt. Yếu khỏe không phân biệt, miễn sao bắt cho đủ số. Khi thiếu còn bắt cả người nghèo lẫn người giàu. Vào lính được cấp quần áo, mỗi thể binh phải chịu phí tổn 100 quan và san bổ cho dân, mỗi người đi lính được cấp 7 mẫu 5 sào mà ở lính vẫn còn thiếu thốn. Về sau tuyển lính tập, cứ mỗi người 3 mẫu ruộng, nếu nhà cửa bị hư hại thì được địa phương săn sóc, nên nhiều người muốn đi.

Đình ngạch của xã thường tăng không giảm, năm Tự Đức 30 (1877) theo sổ đình bạ, đình tráng hạng, lão hạng gồm 1.296 người. Thời ấy tuy kiểm duyệt có nghiêm, nhưng vẫn còn ản lậu nhiều, xem trong sổ đình thực hư gần một nửa, được họ sai tên, đúng tên sai tuổi, cùng trong một xã cũng khó nhận ra nhau. Nhiều người trong xã đi tứ phương, có kẻ làm điều phi pháp, truy về quê quán thì tìm ra rất nhiều người cùng tên khác họ. Lý dịch không phân biệt được ai là lương thiện, ai phi pháp, tốn phí nhiều mà không bắt được can phạm. Vẫn biết việc làm không hay nhưng cứ để kéo dài mãi.

Đồng Khánh 3 (1888) số đình tăng lên 350 người, xã làm đơn xin giảm. Thành Thái thứ 2, toàn xã phải nhận nhất nhì hạng đình là 1.569 người. Thành Thái thứ 3, Nam Điền được lập sổ đình bạ riêng, nhận số đình là 336 người. Bốn thôn căn cứ vào đó mà làm chỉ bài riêng của thôn mình. Đến thời Duy Tân (1907 - 1918) mỗi năm làm đình bạ một lần, được cấp thẻ tùy thân. Thẻ mỗi năm đổi một màu sắc khác nhau, trong có ghi họ tên, quê quán, ngày tháng năm sinh, nghề nghiệp, số tiền nộp sưu thuế... Thẻ của ai người ấy điểm chỉ vào, có đóng dấu của lý trưởng. Người dân nào không có thẻ không giám đi xa. Từ đó cứ tiếp tục kê khai. Chín năm sau chỉ bài lại quy định :

- Thôn Trung: đình hạng nhất 363 người, đình hạng hai 940 người.

- Thôn Bắc : đình hạng nhất 511 người, đình hạng hai 586 người.

- Thôn Đoài : đình hạng nhất 226 người, đình hạng hai 542 người.

- Thôn Đông : đình hạng nhất 170 người, đình hạng hai 542 người.

Toàn xã nhất nhì hạng đình là 3.429 người. Các chức sắc được xếp hạng miễn trừ gần 500 người.

## **THUẾ KHOÁ**

Những ngoại đình (chưa cấp thẻ) thì mỗi trai tráng đi làm thuê phải chịu một quan tám tiền kẽm, ba tiền kẽm thế bằng gạo. (Một quan có 10 tiền, 1 tiền có 60 đồng). Dân 18 tuổi gọi là dân đình, 54 tuổi gọi là lão hạng, chỉ phải chịu nửa suất, 60 tuổi là lão nhiều được miễn trừ. Ai nhận phần ruộng phải trả bằng thóc, cũng có khi bằng gạo. Ruộng phân ra các loại 1, 2, 3 mỗi mẫu cần một học thóc, mỗi học là 2 phương, mỗi phương ruộng vẫn 1 thước (0,40 m). Ruộng xã ta cấp cho binh lính khá nhiều, còn ruộng cấp cho dân đình chỉ có mỗi người 1 sào 5 - 6 thước. Các thuế binh điền và tư điền đều đưa về cho dân phải gánh, mỗi mẫu phân điền phải gánh thuế thành 10 mẫu. Nếu có người trốn thuế phải bán nhà đất thế vào, không trừ một ai.

Thành Thái năm thứ nhất (1889) đánh thuế ruộng loại 1 là 1,35 đồng, loại 2 là 1,04 đồng, loại 3 là 0,70 đồng. Chính đình mỗi người 0,40 đồng, ngoại đình 0,20 đồng. Toàn xã trại cả năm là 1.972 đồng. Sau thuế sưu tăng lại điều chỉnh lên 3 đồng, người có môn bài lại nộp thuế 1,50 đồng. Thuế đò cho mỗi đình 0,215 đồng, ngoại đình 0,50 đồng và thêm thuế đò chợ. Ruộng loại 1 thuế 1,50 đồng, loại hai 1,10 đồng, loại ba 0,80 đồng. Thuế thổ loại hai mỗi năm / mẫu 0,50 đồng, loại ba 0,30 đồng, thuế đò chợ bỏ theo mẫu thổ bằng một suất đình. Duy Tân năm thứ 9 (1915) tổng cộng thuế của 4 thôn phải nộp 9.361 đồng.

## **ĐỀN MIẾU**

Ba thôn đều có đền thờ riêng. Thôn Trung thờ Đương cảnh thành hoàng Phan tôn thần. Thôn Bắc thờ Đương cảnh thành hoàng Huệ Chân công chúa. Thôn Đông thờ Đương cảnh thành hoàng Linh Long tôn thần. Các đền thờ đều xây ở xứ Cự Cốt. Thờ Lê và Tây Sơn các bách thần có sự tích đều được phong Đại vương, sắc phong hiện nay vẫn còn.

## **DÒNG HỌ**



Thôn Trung có 4 họ, thôn Bắc có 6 họ đã có từ lâu. Thôn Trung họ Trần đến trước rồi đến họ Phạm, Hoàng, Lưu. Thôn Bắc họ Bùi đến trước rồi đến họ Vũ, Đỗ, Nguyễn, Mai, Lê, họ Trần kế sau các họ mãi năm Duy Tân Kỷ Dậu 1909 mới có. Thôn Đông họ Phan đến trước rồi đến các họ Lê, Hoàng, Phạm, Đỗ, Bùi, sau cùng là họ Khổng.

Khi dân mới đến lập ấp, người không phải chỉ ở một nơi, đến cùng một thời gian, nên thứ tự các họ, hoặc lấy đến trước sau làm anh em, hoặc lấy to nhỏ làm trên dưới, không phải người sau xếp đặt.

## VIỆC TẾ LỄ

Hàng năm đều có tế thần ở đền miếu ba thôn. Thường lệ vào tháng 2 và 3 là tiết kì phúc. Ngày trước các thôn rước kiệu, bát hương đến một nơi để cúng tế. Gần đây thấy phiền phức nên không làm thế nữa. Cứ ba năm một lần làm lễ lớn, lấy các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu vào mùa xuân thời tiết tốt, thôn Đông mở đám ở đình. Toàn xã dựng cờ, làm cổng chào, kéo đèn ven sông, rước thần và các tổ họ vào đám. Ngày hôm sau rước bát hương 2 thôn đến dự hội và tổ chức các trò vui, chèo hát, đấu võ, vật, bơi trải, chèo đò. Đến Thành Thái Giáp ngọ (1894) ba thôn đề xướng kinh tế hội đồng 1 tuần. Văn tế lấy danh nghĩa toàn xã, tế vật có trâu hoặc bò do thôn sở tại đài thọ. Chia phần thì chủ nhường khách, đó là việc làm tốt đẹp.

Thời cổ chỉ có tế ông Thủy tổ mà không có lập thờ riêng. Các họ xã ta đều có từ đường, gian giữa thờ tổ đầu tiên lập nghiệp, hai gian tả hữu thờ các tiên hiền cúng ruộng tế lễ. Lễ vật, hương hoa, đồ thờ tự ngày càng trang hoàng thêm tùy theo khả năng các họ. Ba năm một lần đại tiết, các thôn rước thần về đình hội tế, từ 3 đến 5 ngày thì kết thúc. Năm nào mất mùa thì hoãn lại. Thiết nghĩ đây là việc nghĩa mà dựng lên, không phải là tục lệ cũ.

Họ ngành cũng có từ đường riêng để cúng tiên tổ. Tế xuân và các tiết cũng làm như họ cả.

### Tục lệ

Ba thôn đều có đình và sở hương âm có phân biệt thứ vị, có cỗ 1,2,3,4. Người có phẩm hàm (cửu phẩm trở lên), khoa mục (từ Tú tài trở lên), cai phó tổng, lý trưởng được vọng cỗ loại 1. Nhất nhị trường, hương hào, hương mục vọng cỗ loại 2. Nhà Binh và phân dịch (phần thu) ngồi cỗ loại 3. Khách thủ ngồi cỗ loại 4. Ai nhập bạ đều sắm lễ yết thần, to thì trâu, bánh dày, vừa thì thịt lợn và xôi, nộp tiền vọng đình 12 quan. Tế thần xong, chiếu theo bàn làm cỗ, người ngồi cỗ 1 biếu 1 cỗ, cỗ 2 hai người 1 cỗ... Sở lợn biếu Tiên chỉ. Cỗ lòng chay lợn biếu thứ chỉ, nếu có hai ba thứ chỉ thì cắt biếu mỗi người một ít. Chủ tế và các vị hành lễ thì biếu một miếng lầy, số lòng còn lại thì làm một mâm cỗ cho các vị có

mặt uống rượu tại chỗ. Đuôi lợn, chân giò biếu đương chức nha dịch, thủ bạ.

Phàm ai đã vọng làng (nhập hương bạ) khi có việc tang 4 bên cha mẹ phải có lệ biếu. Thời cũ làm đại lễ để lấy tiếng, chi phí đến 5 - 6 trăm quan tiền kẽm. Gần đây đã tinh giảm, biếu lệ hoặc lợn, bánh hoặc tiền 12 quan, 10 quan tùy theo đẳng cấp. Các nhà có việc tang mời văn hội đến tế 1 đến 3 tuần. Tế ngu gọi là sơ ngu, tái ngu, tam ngu. Ngoài ra còn mời thân gia khách khứa tế tùy ý. Lệ cũ phải biếu đãi thôn mình ở, đại để bánh chưng, bánh dày, làm giá để cỗ, trên bày cả con lợn, bốn góc bày chùm nem, một con gà cắm hoa ở mỏ để trong mâm. Tiền phí tốn đến 2 - 3 trăm quan. Tế xong bánh lợn biếu làng. Gần đây đã tinh giảm, biếu lợn bánh hoặc thế tiền tùy theo hoàn cảnh có công biếu và tư biếu. Trước là công biếu, sau là tư biếu. Để trọng vọng có thôn sắm lễ vật phúng tế 1 tuần, cử một quan viên đánh trống đưa tang.

Xóm có công quán, có nghi lễ tế tự, có ruộng tế, yến lão, có đò đưa tang. Xóm bầu xóm trưởng, danh vị thứ bậc tương tự như việc làng, lại có biên dịch, câu đương 2 người. Có xóm hương âm kiêm công khoá. Có xóm chia hương âm, công khoá (chính quyền) làm hai. Phàm thuế khoá, tạp dịch đều phân bổ ở đình rồi chia về các xóm, xóm chia thu bổ nộp cho lý trưởng và nhận biên lai.

Trong xóm nếu nhà nào có việc tang, đến trình với trưởng xóm, huynh thứ. Chiếu lệ biếu xóm, có công biếu, tư biếu. Hộ hiếu biếu : lợn 1 con, gạo 1 thúng, vừa thì biếu tiền 15, 12, 10, 6, 3 quan, 1 quan 2 tiền, không kể thứ bậc, còn dịch phu nhiều ít tùy theo hộ hiếu. Yêu cầu mỗi dịch phu phải có : 1 thước 5 tấc vải trắng làm mũ, gạo 1 hoặc 2 bát, tiền xanh 6 đồng hoặc 3 đồng làm lương ăn và hành lý cho mỗi người. Mỗi dịch phu từ 2, 3 tiền đến 5 tiền. Cử 2 người huynh thứ trông nom, 1 người chấp hiệu điều khiển dịch phu. Người chấp hiệu : áo trắng 1 cái, tiền theo dịch phu gấp đôi, khi mai táng xong thì về công quán họp chia nhau rồi về nhà, không phiên hà tang gia phải làm cơm rượu như tục lệ cũ.

Nếu tế ở nhà lại có biếu, khi đi đường lại có biếu, ngồi đêm mỗi lần tế đều có đãi biếu, đến nay tinh giảm hết. Hộ đều có sổ nhân danh, thứ vị cũng như hương âm, duy tộc phả và văn khấn không lưu truyền đến các con cháu được, phải bầu trưởng tộc để đứng ra dựng dỡ các việc trong họ.

## CỔ TÍCH

Xã ta ngày trước có đền thờ miếu mạo đều lợp gianh. Năm Đinh Hợi (1827) bị binh hoả nên còn lại rất ít. Các cụ bô lão kể lại, sau khi quan quân triệt hạ, rồi kêu gọi dân trở về thì chỉ còn đền thôn Trung, đền thôn Bắc, từ đường họ Lê, miếu xóm Khẩu Trung và một số nhà gianh mà thôi.

Đền thôn Trung đồ thờ còn lại đỉnh hương, kiệu thần. Đền thôn Bắc còn long đình, khám gian họ Lê. Kiệu thần thôn Trung còn đòn cái, vòng ngang sơn son thếp vàng, con tiện ở lan can làm bằng ngà voi. Tương truyền cỗ kiệu này do chúa Trịnh sai thợ làm, chúa không vừa ý nên để ở ngoài phủ. Thời ấy xã ta có nhiều lực sĩ làm lính kéo xe vua, bàn nhau góp tiền mua lại cỗ kiệu đó đem về cúng vào đền. Có nhiều thợ giỏi rập theo khuôn để làm nhưng đều không giống.

Chùa của ba thôn đều có chính điện, tiền đường, hành lang và gác chuông. Chùa Cảnh Linh gác chuông cũ lợp gianh, xây 3 tầng, cao 2 trượng, làm bằng gỗ thiết. Năm Thành Thái Quý mao (1891) bị bão huỷ hoại, nay xây lại bằng gạch.

Xứ Cự Cốt, Bắc Biên còn chùa cổ, có tượng đồng, ngày trước là chùa chung của ba xã.

Chùa Linh Quang thôn Trung có giếng xây đá, nước trong, khi đầy khi voi, trước đây có người nói là huyết yếm của người phương Bắc, mạch đất chưa rõ thế nào, tất nhiên thấy rằng thời xưa đây là bờ biển nước mặn nên phải đào giếng lấy nước ngọt.

Xóm Khẩu Nhị phía tây có sông lớn, thời xưa mục đồng tắm ở sông mò được 1 pho tượng đá, dân đắp nền đất lập đền thờ rất thiêng. Người trong xóm mới xây miếu thờ. Năm Đinh Hợi gặp binh hoả, cất dấu tượng trong hòm. Nay sửa lại miếu, lập bia đá cầu cúng rất thiêng.

## VÕ PHIỆT

**Trần Bá Nghiễm** (tức Khoản) là con cả Trần Đắc Bá, khoẻ mạnh phi thường, tinh thông võ nghệ. Thời Lê Y Tông 1735 giặc nổi lên như ong. Phía đông có Nguyễn Hữu Cầu giữ Đồ Sơn. Phía tây có Nguyễn Hữu Phương cát cứ Tam Đảo. Phía nam có Vũ Đình Dung quê ở Ngân Già, Tây Chân (nay đổi là Nam Trục), đồ đảng rất đông, quan quân không làm gì nổi. Đời vua Hiến Tông Cảnh Hưng năm thứ nhất 1740, chúa Trịnh Doanh thân chinh cầm quân đốc chiến đến Vị Hoàng, Sơn Nam mộ nghĩa dũng. Ông ứng mộ theo đi đánh giặc, có công được phong đến Đô chỉ huy, đồng tri cai hãn tả hùng hữu đẳng trung tiếp, kiêm chỉ huy đội thuyền tráng tiết tướng quân Nghiễm trung hầu. Lúc đó là quan võ triều Lê phong tứ phẩm, giữ chức Thủy quân tứ cơ.

Người đời kể lại, ông rất giỏi múa đao. Đao của ông lười to như tàu lá chuối, cán liền bằng sắt luyện, mỗi khi mang đi phải hai người khiêng. Khi ông giải giáp về nhà làm ruộng, gia tư có hàng chục vạn. Có câu ngạn ngữ : "Đệ nhất Thiêm Kì, Đệ nhì Hãn Tả" để tả cái giàu như nước của ông. Cuối thời Lê, kho tàng trống rỗng, phải đi quyên góp các xã, xã Trà Lũ phải góp 3.000 quan tiền kẽm. Ông lấy của nhà giúp dân để nộp. Đó là việc công đức nên dân để ruộng cúng giỗ, đến nay thôn Trung đời đời thờ cúng. Con ông là Trần Đình Thạc làm Tham đốc vũ huân

tướng quân, Trọng Nghĩa hầu. Cháu ông là Trần Đình Lãm làm Đô chỉ huy sứ. Chắt là Trần Nhuệ làm Cai tổng. Chút là Trần Tôn Chí, Trần Khắc Khuyên đều đỗ Tú tài.

Thiện tiểu hầu **Trần Trọng Khoát** là con thứ ông Đắc Bá, cũng lấy võ công lập nghiệp. Con cháu ở xóm Đoài Dững xây từ đường riêng. Cháu 4 đời là Trần Hồng làm xã trưởng hơn 20 năm. Trần Viêt Khánh, Trần Quang Sáu là cháu 7 đời.

**Trần Tuấn** là con cháu ông Chính Giác ở xóm Nam Long, trước làm tổng trưởng, liêm khiết và cần mẫn có tiếng. Sau theo đi tiểu phi (giặc Bướm) được phong Hoài Viễn tướng quân, Tuấn Đức bá. Lại phong Trung Nghĩa hầu kiêm quản lục Hoàn tổng binh. Con cả là Trần Hồ Kế làm tổng trưởng, bấy giờ em là Trần Vạn lại theo giặc dẫn giặc về xã cướp phá. Ông đưa trai tráng phá cầu chống giặc. Giặc bên kia bờ bắn sang. Ông vạch bụng cho giặc bắn, nhưng giặc không giám. Đối phương xin đến trần tình không đánh nhau nữa. Việc bình định và trấn an xong, quan Trấn thủ giao văn bằng cho ông về quê quán để chiêu an.

Con ông là Trần Hiệu làm Hương trưởng. Cháu là Trần Bính, chắt là Trần Văn Đạo đều đỗ Tú tài.

**Nguyễn Chính Tín** làm Thị hầu lực sĩ triều Lê. Ông sinh 3 con trai, con cả là Dang Lộc, con thứ là Vị Hoàng, con út là Hoa Dung. Con cả của Hoa Dung làm suất đội thiên hộ, em thứ hai Hoa Dung là Lê Vũ làm đội trưởng, em thứ ba là Bồi Thọ làm đội trưởng thiên hộ. Con cả ông Vị Hoàng là Hiền Thọ làm Thiên hộ. Con cả ông Dang Lộc tên tự là Khiêm Nương làm Trung dũng quân doanh đội trưởng, con thứ 6 ông là Tao Lộc húy Tạo làm Tả khuông cơ thiên hộ. Ông Tạo Vũ sức khoẻ hơn người, khi cải táng thấy xương sống ông thẳng như cái cột. Con thứ 7 là Huy Luận và Huy Nhuệ làm Thị hầu bạ rồi đội trưởng kiêm tổng tri. Ông Nhuệ Vũ ở thôn Bắc làm Tiên chỉ hơn 20 năm thọ 84 tuổi. Hậu Lê Canh dần, Tây Sơn năm Quý Dậu 1793 con cả ông Tạo Vũ là Trọng Siêu làm phó trung úy, con thứ Hữu Chiêm làm đội trưởng. Chắt ông Chiêm Vũ húy Bình là thất phẩm đội trưởng. Con cả ông Nhuận Vũ là Liễu làm Tổng tri, con thứ là Đức làm Thiên hộ, con thứ 3 là Đồng làm Trưởng huyện đệ lĩnh Tiên chỉ thôn Bắc, cháu là Huy Nhất làm Chánh tổng, con cả Huy Hoàng làm Hương trưởng đến nay suất đội quản cơ, đất phát võ chưa hết.

**Đỗ Hào** là người sức khoẻ có thừa, thường kéo binh thuyền rời bến xa hơn 1 trượng rồi lấy sào tre chống nhảy phát lên bờ. Năm đầu Gia Long 1802 ông cầm quân đánh giặc, được phong làm phó đô Hào Kiệt hầu, đóng đồn ở huyện nhà. Lúc bấy giờ ven biển giặc dã nhiều, Tổng trấn Sơn Nam là Cúc thống lĩnh binh thuyền hành quân, lấy ông làm tiên sai. Giặc mai phục ở bãi cói, chiến thuyền tiên sai đi qua, đến chiến thuyền trung quân thì trong lạch xuất hiện một thuyền nhỏ rồi bốn mặt bủa vây đông như kiến, Tổng trấn Cúc bị giết. Sau này gia nhân tố cáo

ông tư thông với giặc. Ông bị bắt giải về phía bắc Hà Thành xử giảo. Khi có chiếu chỉ ngừng án để phúc tra thì không kịp, cho nên bằng sắc của ông không bị thu. Các cụ bô lão thường bảo nếu ông không bị giết thì ông là người dũng lược không thể tưởng tượng được. Nhà ông ở xóm Khẩu Nhị, người sau có lập từ đường nơi ông ở cũ. Cháu chắt của ông là Đỗ Khản, Đỗ Chính, Đỗ Trực.

## DŨNG LỰC

Đấu vật là kĩ xảo của đấu sức. Ngày xưa nhà vua lấy việc đó để tuyển đô lực sĩ. Lực sĩ đóng bào vẽ rồng, có người trông thấy không giám vào đấu.

Xã ta kĩ xảo đấu vật có tiếng khắp Bắc Kỳ vì thời trước có nhiều đô lực sĩ giỏi. Người xưa kể lại, ông **Trần Ba** là con thứ ông Trần Đức Bá, vốn tính hào hiệp, thường đi chơi thuyền và mang theo bao vật. Thời ấy có một xã ở Bắc Ninh mở hội một tháng, không kể giàu nghèo đều góp mỗi người một thứ để treo giải. Phần thưởng chia ra nhất, nhì, ba. Địa phương có một lực sĩ tên là Ngập giữ giải nhất. Người này gia đình rất giàu có, ở đám một mình ông ta được ngồi trên bục cao, có vợ con hầu hạ. Người bốn phương đến vuốt giải, ông ta thường chỉ ra lệnh cho môn đồ ra đấu, nếu không thắng nổi thì ông ta mới ra tay. Gần đến ngày kết thúc hội mà chưa gặp được ai là đối thủ. Ông Ba nghe tin liền một mình kéo thuyền tới xin xã cho vào vuốt giải nhất. Người trong xã rất trọng vọng ông, mời ông ngồi bục đối diện với lực sĩ đang giữ giải nhất để tiếp ông. Lực sĩ bỗng bắt được con rắn liền để lên án thư giết đi. Ông Ba thấy lá rụng xuống chiếu liền chộp miệng thổi bay. Hai người lấy thế thắng tiếp nhau rồi vào cuộc đấu. Lực sĩ định cho môn đồ ra đấu trước, ông không ưng như thế nhưng người xem ép ông phải đấu. Ông miễn cưỡng chấp nhận ung dung ra đấu trường, dũng mãnh như hổ vồ mồi. Chưa đầy một hiệp môn đồ của lực sĩ đã bị vút ra ngoài dóngh vật. Lực sĩ nổi giận dứt dứt hàng cúc áo đứng phất dậy. Người trong xã thấy vậy liền bảo: "Hãy khoan đã, xã ta tổ chức vui mà hai ông lấy bực bội để đấu nhau, nếu xảy ra tai nạn thì ai chịu trách nhiệm. Hai ông hãy kí giao ước rồi hãy thi đấu". Ông nói: "Người ta ai cũng có thân quyến, tôi chỉ có một mình, có mệnh hệ nào thì ai là người bảo hiểm cho tôi?" Người trong xã trả lời: "Huynh thứ chúng tôi nhất định bảo hộ cho ông, ông nghĩ sao." Ông đáp: "Được" rồi lập tờ cam đoan. Hai người tế thần xong cùng ra sàn đấu, một người đằng đông, một người đằng tây quay mặt vào nhau. Trước tiên là động tác ra rành như thường lệ. Sau đó là vào cuộc đấu chính thức. Hai người quần lấy nhau ra đòn như rồng bay, phượng múa, trâu vằm, ngựa húc, lúc khoá tay, lúc giật buông... Trong một hiệp, lực sĩ thấy khó bề đỡ nổi liền nằm bò bám vào rễ cây cổ thụ giữ thế. Bỗng ông thét lên một tiếng, rồi bốc cả người lực sĩ kéo theo cả gốc cây quăng ra ngoài đấu

trường. Đâu trường vang dậy tiếng hò reo khen ngợi ông. Lực sĩ hồ thẹn và rất cảm tức, sai người lập mưu mai phục để ám hại ông. Người trong xã báo cho ông biết, ông nói : "Tôi thắng y, hà tất lại sợ y. Xin bà con chặt cho tôi một cây cau và mang giải thưởng của làng xuống thuyền cho tôi thì không có gì cản trở cả đâu. Người làng bằng lòng giúp ông theo yêu cầu. Ông vác cây cau theo sau người làng chuyển giải thưởng xuống thuyền. Bọn phục binh trông thấy vậy sợ, phải rút lui.

Có lần ông kéo thuyền ra khơi gặp thuyền ở Nam Xương mắc cạn. Thủy thủ và hành khách hơn 30 người ra sức kéo đẩy mà thuyền không nhúc nhích. Gặp ông, mọi người nhờ ông giúp. Ông bảo mọi người chỉ cần làm đà cho ông mà không cần dùng sức, rồi xem ông làm. Ông ghé vai một mình đẩy thuyền ra khỏi cạn. Thế mới biết sức ông bằng mấy chục người.

**Trần Đình Ngạn** giữ chức Thị nội trướng tiết tướng quân chỉ huy phó sứ là người rất tài ba lại giỏi đấu vật. Khoảng năm Gia Long có khách phương Bắc đến trấn Sơn Nam. Thấy khách là người khoẻ mạnh, to lớn, giỏi võ nghệ, quan trấn thủ hỏi khách có biết đấu vật không. Khách trả lời : "Rất hay đấu vật, nhưng ở đất Nam này lấy ai có tài mà đấu ?" Quan trấn thủ giao việc đó cho Đình Ngạn. Ngạn thưa : "Mẹ tôi sinh tôi ra mặt mày sáng sủa, thân hình dài rộng thế này, xin trong ba ngày quyết thắng thua với khách". Xong ông liền đi tuyển hai người lực sĩ cùng nhau bàn bạc, phân công ngày đầu một người ra đấu chuyên tấn công vào tay phải, ngày thứ hai một người ra đấu chuyên tấn công vào tay trái, ngày thứ ba Đình Ngạn ra đấu. Quả nhiên Đình Ngạn thừa thế bóc căng đối phương, dùng toàn lực quật ngã đối thủ. Quan trấn rất vui mừng liền thưởng cho ông rất hậu.

**Phan Mã, Phan Tượng** là hai anh em. Tượng vốn tên là Ba, vì có sức khoẻ và thân hình to lớn nên nhân dân gọi là Tượng nghĩa là Voi. Mỗi khi đến đấu trường ông thường nhường cho anh là Phan Mã giữ giải nhất, còn từ giải nhì trở xuống ông thường chiếm cả. Vì vậy có kẻ ghét đầu độc giết hại hai ông. Nhân dân thường gọi hai ông là Đô Ngàn, Đô Ngựa.

**Vũ Tân** có sức mạnh đứng vững như núi, oai phong như hổ, thường lấy hai vai kiệu 4 người mà đi. Ông nổi tiếng đấu vật giỏi, không ai giám đấu với ông. Đám hội nào ông cũng giữ giải nhất. Thời Tự Đức tỉnh Nam Định có quan Thống chế tên là Nhật, có bữa ăn hết một con lợn và hai mâm xôi, múa thương giỏi không có ai giám làm đối thủ. Có người hỏi Thống chế : "Đại nhân có thích đấu vật không ?" Thống chế đáp : "Hay lắm !" Người đó liền đi tìm Vũ Tân đến thi đấu với Thống chế. Mới đầu được vài hiệp, Vũ Tân thừa cơ nhắc bổng Thống chế lên thả vào trong bể nước cạn trước tiền đường như đặt một em bé vào trong nôi, rồi cúi đầu vái Thống chế. Thống chế mời ông vào công đường lấy vải lụa thưởng cho ông.

Cháu ngoại ông là Phan Khánh làm đội trưởng mẫn hạn về nhà. Năm Đinh Hợi loạn lạc bị giặc bắt đi theo. Khi lâm trận, quan quân dùng voi đuôi giặc, giặc phải bỏ chạy. Một mình ông cầm hai thanh kiếm chém voi, voi phải co vòi bỏ chạy. Ông chuyển bại thành thắng.

## DÒNG HỌ

**Họ Trần** : Sơ tổ có hai ngôi mộ táng ở xứ Thái Bằng, từ đường ở Lăng Nội, bên phải đình chợ, đền đài đẹp đẽ, giáp với các họ. Ngạn ngữ có câu : "Hoành Nha họ Vũ, Trà Lũ họ Trần" là nói họ Trần là họ lớn ở Trà Lũ, con cháu đi lập ấp ở Kim Sơn đông nhất. Thân hào văn võ đối với trong xã không họ nào sánh kịp, thật là rục rỡ quang vinh, từ ngàn xưa đều thế.

**Họ Phạm** : Mộ sơ tổ táng ở phía nam xứ Thái Bằng, từ đường trước ở Cự Cốt, sau chuyển về xứ Lăng Nội. Họ có cờ bài Tiến sĩ, tra cứu có ông Phạm Thuần người Phú Hải Đông thời Lê đỗ Đồng Tiến sĩ. Sau con cháu chuyển sang ở xã ta, mới truy thờ được tiên tổ.

**Họ Hoàng** : Mộ tổ ở xứ Thái Bằng, từ đường cũng ở Lăng Nội.

**Họ Lưu** : Sơ tổ có 3 vị, mộ ở xã Thiên Thiện, từ đường ở xứ Hà Khẩu, trước hướng Nam, năm Duy Tân thứ 9 cải bốc xoay lại hướng Đông.

Thôn Bắc : **họ Bùi, họ Vũ** từ đường ở xứ Đô Tạo, **họ Đỗ, họ Nguyễn** từ đường ở Hà Khẩu. **Họ Mai, họ Lê** từ đường ở Cự Cốt. **Họ Trần** đến năm Duy Tân Canh tuất 1910 mới dựng từ đường ở xứ Tiên Trì. Mộ tổ 5 họ đều táng ở phía đông bắc đầu làng, có hài cốt hay không sách vở không ghi chép, cho rằng có chôn bài đồng. Khoảng năm Tự Đức các họ xây lại phần mộ, khi đào lên thấy có mộ chí rồi thôi, không giám xét nghiệm thực hư. Họ Bùi còn có lăng khác ở xứ Khẩu Tam, họ Đỗ có lăng khác ở xứ Đường Nhất (tức xóm 5) và Đô Tạo (xóm 4), họ Nguyễn có lăng khác ở đất chùa Cảnh Linh (chùa Bắc). Mộ tổ họ Trần ở xứ Đoạn Đồng, tương truyền ông tổ đi sứ về bị bệnh chết dọc đường, hoả táng đem hài cốt về chôn, còn các mộ tổ bà đều thất lạc cả, chỉ còn ghi lại họ tên, lâu ngày thất truyền cùng với ấp lý đều thế.

Họ Vũ thôn Bắc cùng hai họ Vũ Hoành Nha và An Cư đều từ Mộ Trạch chuyển đến. Ông Vũ Công Thạnh đỗ Thám hoa nói lại như vậy.

**Họ Phan** : Mộ tổ ở xứ Gò Mản Thiên Thiện, từ đường ở xứ Côn Thượng. **Họ Hoàng** ở xứ Đường Tam (đội 10), từ đường ở xứ Thái Bằng. **Họ Lê** mộ tổ ở xứ Thái Bằng, từ đường ở Đường Tam. **Họ Đỗ, họ Bùi, họ Khổng** mộ tổ đều ở Thái Bằng, từ đường cũng ở đó.

**Họ Trần** có 7 chi. Thủy tổ huy Chính Niệm :

- 1 chi là Trần Chính Lãm, mộ táng ở phía nam Thái Bằng, có 4 chi thờ phụng.

- 1 chi là tổ Trần Phúc Thái, con cháu sau là tú tài Trần Văn Đạo, Trần Châu, Trần Bảng, Trần Thiệp, Trần Hoè, Trần Rật.

- 1 chi tổ là Trần Phúc Tề, con cháu là Trần Tiếp, Trần Mạc.

- 1 chi tổ là Trần Phú Hiền, con cháu là Trần Vị, Trần Trạch.

- 1 chi tổ là Trần Nguyên huy Chính Trung, con cháu sau này là phó lý Trần Châu, Trần Phương, Trần Nhâm, Trần Quý Công tự là Quan Cốc con cháu là Trần Vịnh, Trần Chuẩn ở xóm Đông Kiêu.

- 1 chi tổ là Trần Phúc Hiền, con cháu sau là Trần Điềm, Trần Tiềm.

- 1 chi tổ là Trần Phúc Thương, con cháu là Trần Oanh, Trần Oánh ở xóm Cự Cốt.

- 1 chi tổ là Trần Cương dũng hầu, con cháu là Trần Tố, Trần Dực.

- 1 chi tổ là Trần Phúc Tín, con cháu là Trần Long, Trần Rĩnh.

- 1 chi tổ là Trần Phúc Tín ở Đông Nhuệ, con cháu là Trần Tạc, Trần Thuyết.

Một chi tiên tổ Trần Chính Giác, cháu 4 đời là An Ninh hầu, đề lãnh 4 thành, có 4 con trai. Con trưởng là An Khánh hầu, từ đường ở xóm Đông Hào, con cháu là Trần Toàn, Trần Nhu, Trần Quang, Trần Diệp cùng thiên cư xuống ấp Kiên Hành, bá hộ Trần Thiêm, hương hào Trần Điềm cũng đều là con cháu. Con thứ là Khánh Lộc hầu Tráng tiết tướng quân, cao tổ từ đường ở Đông Phú, con cháu nay là Trần Sang, Trần Thu, Trần Cảnh, Trần Luận. ở xóm Đoàn Dũng 1 chi tiên tổ Trần Phúc Nghiễm, con cháu nay là Trần Tích, Trần Thúc, Trần Tiếp, Trần Quyển, Trần Thuyết, Trần Đình.

Một chi tiên tổ Trần Phúc Minh, từ đường ở Đoàn Ninh. Phó tổng Trần Văn Súc, phó lý Trần Tề, Trần Mại, Trần Khoan, Trần Bình đều là con cháu. Còn nhà thờ riêng ở Nam Phương là của cai tổng Trần Trần Diễm xây dựng, con cháu sau này là lý trưởng Trần Nghị, Trần Giảng, Trần Cương, Trần Vượng. Phân chi ở Cự Cốt, có tổ chi là Trần Phúc Trà, gia phả ghi ông sống 110 tuổi, con cháu là Trần Thí, Trần Túc. Một chi ở xóm Đoàn Dũng tông đạo, có Trần Văn Long sinh 7 con trai, đến nay là đời thứ 5, đình số trên 110 người, Trần Phát, Trần Thanh, Trần Trân làm phó lý trưởng, con cháu tốt lành, trước sau đẹp đẽ.

Một chi tiên tổ Trần Phúc Huệ mộ ở Lăng Ngoại, một mộ ở Sài Nội, từ đường ở Đông Kiêu, nay con cháu là Trần Xuân, Trần Châu, Trần Thiện, Trần Khang di cư sang tổng Lạc Thiện, có chánh tổng Trần Viết Giới, lý trưởng Trần Chuân, Trần Tháo.

Một chi tiên tổ Trần Vô Vi, từ đường ở xóm Trung Mỹ, con cháu là Trần Lễ, Trần Tuynh, Trần Huỳnh, Trần Giới, Trần Phán, Trần Đạt.

Một chi tiên tổ Trần Huyền Tiên, mộ ở Đường Nhất, từ đường ở xóm Trung Thiện, con cháu là phó lý Trần Kham, Trần Khải.



Một chi tiên tổ Trần Chính Tín, con cháu là Trần Đĩnh, Trần Sâm, Trần Sứ, Trần Thụy. Từ đường ở Cự Cốt. Trần Sâm chi tổ là Trần Phúc Thiện, Trần Sứ chi tổ là Trần Phúc Hải đến nay là 8 đời.

Một chi tiên tổ Trần Huệ Tính đỗ Hương cống triều Lê, được thưởng thụ "Nhập nội văn chức", mộ táng ở Thái Bằng, từ đường ở Sài Nội xóm Đoài Ninh. Cháu 8 đời là Trần Bích ăn ở trung trực, con cháu phần vinh. Cháu 9 đời là Trần Cảnh, Trần Trân, hai chi ở Kim Sơn có Trần Đạt, Trần Định là hào trưởng.

Một chi tiên tổ Trần Phúc Thực ở xóm Nam Phương, con cháu 4 - 5 đời làm suất đội, phó lý, nay con cháu là phó lý Trần Khuê, Trần Ngọc, Trần Nghị.

**Họ Phạm** có 5 chi, về trước chưa có gì hiển đạt. Một chi ở Thái Bằng có Phạm Lực là hương trưởng, con cháu một nhà, làm phó tổng, làm hiệp quản, làm huyện đoàn, mới ghi được như thế. Một chi ở xóm Trung Thiện có Phạm Đức Uy đỗ Tú tài là người đầu tiên đỗ đạt của họ. Một chi lập từ đường riêng ở xóm Đoài Dũng, con cháu sau là hương hào Phạm Khang.

**Họ Hoàng** có 6 chi, trước chưa có gì phát đạt, đến thời cận đại ở xóm Đông Nhuệ có ông Hoàng Nhu sinh 2 dòng. Cháu là Hoàng Viết Truyện làm Cai tổng, Hoàng Đức Trạch làm Phầm đội trưởng, Hoàng Xuân Quyến làm hương hào phó lý tổng tuần được thưởng hàm làm chánh tổng. Có biệt chi sang ở huyện Kim Sơn, có Hoàng Thường đỗ Cử nhân thời Tự Đức, em là Hoàng Chấp đỗ Tú tài, con là Hoàng Xuân làm huân đạo. Mộ tổ còn ở xã nhà. Phải chăng đất phát xuất ngoại tốt lành ?

**Họ Lưu** có 3 chi kế tiếp sơ tổ 4 - 5 đời đều không ghi rõ. Chi trưởng đời thứ 6 là Lưu Khương, đời thứ 7 là Lưu Vũ, đời thứ 8 là Lưu Đăng Toại, Lưu Đăng Đạo ở Đông Biên (xóm 11), con cháu là lý trưởng Lưu Đức Lệnh, Lưu Rụ, Lưu Hoàn. Một chi đời thứ 7 là Lưu Thanh, Lưu Tuỳ ở Bắc Hà (xóm 10), con cháu là hương hào Lưu Trụ, phó lý Lưu Ngọc. Chi thứ 3 đời thứ 5 là Lưu Cao, đời thứ 10 là Lưu Trọng. Lưu Khắc Vạn cũng ở xóm Bắc Hà, Lưu Ngũ, Lưu Kỳ là con cháu 13 - 14 đời.

**Họ Bùi** ở xóm Đường Nhất Nội (xóm 5) là một chi, ghi tiên tổ Bùi Độ đến đời thứ 4. Bùi Trân sinh 5 người con, con trưởng Trần Vĩnh do bà Đỗ Thị sinh ra khi mới 13 tuổi cũng là một sự lạ. Đến đời thứ 6 là Bùi Phái đỗ Tú tài, anh em con cháu đều đỗ nhất nhị trường, nghiệp nhà nối dõi, nay phó lý Bùi Ưông, nhị trường Bùi Tam, nhất trường Bùi Tứ, Bùi Hợp đều là con cháu về sau.

**Họ Đỗ** : chi lớn ở xóm Khẩu Nhị (xóm 2) từ tiên tổ Đỗ Nhân Chính đến tăng tôn Đỗ Miên sinh hạ 3 dòng. Con trưởng là Đỗ Tấn, cháu là Đỗ Cửu, Đỗ Uẩn, Đỗ Khiêm, Đỗ Cơ, Đỗ Kiệt. Con thứ là Đỗ Cải, cháu là Đỗ Tâm, Đỗ Trợ, Đỗ Luận. Con thứ 3 là Đỗ Lộc, cháu là Đỗ Thâm, Đỗ Trữ, Đỗ Hiếu, Đỗ Thiện, Đỗ Chính.

Họ Đỗ có Đỗ Tuyên là bậc tiên hiền làm cơ binh thiên hộ ở xóm Khẩu Trung (xóm 10). Từ đường họ do ông xây dựng, lại soạn bằng quốc ân sự tích họ Đỗ. Nay suất đội Đỗ Quang, Đỗ Hậu là con cháu 5 - 6 đời.

**Họ Vũ** chi phái rất đông. Chi ở Đường Nhất Ngoại là đông nhất, có Vũ Nhâm phủ quân sinh ra 5 con trai, mới 4 đời đã có hơn 100 đình, con cháu nay là hương hào Vũ Dân, phó lý Vũ Ngạn, Vũ Kỳ, Vũ Phá. Theo ông Vũ Công Thạnh đồ Thám hoa ghi lại thì họ Vũ cùng với hai họ Vũ ở Hoàn Nha (Giao Tiến) và An Cư (Xuân Vinh) đều từ Mộ Trạch đến.

**Họ Nguyễn** chi lớn tiên tổ là Mộ Hạnh sinh 4 con trai, ngành trưởng đều ở nơi khác, ngành thứ 3 và thứ 4 ở xóm Khẩu Nhị (xóm 2). Đời thứ 4 là Nguyễn Trạch, Nguyễn Bá, Nguyễn Nghĩa sinh 3 con trai. Đời thứ 5 là Lộc Dạng sinh 7 con trai. Con cháu thịnh vượng đến nay còn phát đạt. Con cháu ở xóm Khẩu Nhị có Nguyễn Mưu, Nguyễn Đạo, Nguyễn Luật, Nguyễn Thuộc. Xóm Khẩu Tam có Nguyễn Bái, Nguyễn Đương, Nguyễn Tất Tiến, chánh quản Nguyễn Dũng Hãn đều là dòng dõi họ Nguyễn.

Họ Nguyễn lại có một chi ở xóm Cốt Nam (xóm 7) tiên tổ Nguyễn Trực Chính đến cháu 4 đời là Nguyễn Rụ là hương cán. Cháu 5 đời là Nguyễn Kỳ làm cán trưởng thôn Bắc. Cháu 6 đời là Nguyễn Tiến được phong chức đội trưởng quyền suất đội, Nguyễn Huy Viên làm hương trưởng. Cháu 7 đời là Nguyễn Hàng làm hương hào, Nguyễn Huy Toả, Nguyễn Uyển, đến Nguyễn Vực đều làm hương hào. Phó lý Nguyễn Dụng, Nguyễn Cơ, Nguyễn Kiến, Nguyễn Nghĩa, Nguyễn Khôi là cháu 8 - 9 đời.

Họ Nguyễn chi thứ ở xóm Đường Nhất (xóm 5) ghi từ tiên tổ Nguyễn Tín. Cháu 7 đời là Nguyễn Hoan được thưởng lục phẩm suất đội, Nguyễn Đình làm hương trưởng. Hương hào Nguyễn Vượng, Nguyễn Đậu, Nguyễn Rụ đều là con cháu.

**Họ Nguyễn** tiên tổ Nguyễn Phúc Toàn người Hoàng Mai mới đến xóm Cốt Nam (xóm 7) xây lò nấu rượu. Thôn Bắc có nghề nấu rượu từ đó. Cháu 4 đời huy Hựu sinh 7 con đến nay con cháu hơn 30 người. Cháu 6 đời là Nguyễn Sỹ, Nguyễn Ấm, Nguyễn Chí.

**Họ Mai** cao tổ Mai Chính Tâm là họ lớn, tổ ấm ngàn cành vạn lá. Một chi trưởng sơ tổ là Mai Bính, con cháu là Mai Hưởng, Mai Tôn, Mai Ty, Mai Rĩ. Một chi tiên tổ là Mai Hồng sinh 4 người. Ngành ông Mai Xuyên sinh ra Mai Bản, Mai Châu, Mai Ngọc. Con cháu là lân trưởng Mai Cẩn, mai Chấn, Mai Quỳnh, Mai Giảng, chánh suất đội lục phẩm Mai Ưông. Ngành ông Mai Tiến sinh ra xóm trưởng Mai Bàu, Mai Bàu sinh Mai Điều, Mai Điều sinh 3 người. Một ngành sinh ra Mai Liên, Mai Viên, Mai Trác, Mai Côn. Ngành thứ 2, thứ 3 dời sang Roãn Đông (Tiền Hải, Thái Bình) là Mai Tư, cai tổng Mai Viêm, Con cháu là Mai Toàn, mai Thiện làm ăn giàu có.

Một chi sơ tổ Mai Nghiên, con cháu là Mai Huê, Mai Chuyên, Mai Khoan, Mai Luân, Mai Đốc ( xóm 7).

Một chi sơ tổ Mai Thông sinh Mai Cậy, Mai Đê, Mai Nhượng, con cháu là Mai Tánh, Mai Vịnh (một số chuyển cư xuống Giao Xuân).

Một chi là Mai Luận, Mai Lộc, con cháu là Mai Yên, Mai Rục, Mai Rật, Mai Phước, Mai Xứng (xóm 7).

Một chi là Mai Luân, Mai Liễu, con cháu là Mai Lượng, Mai Tuý, Mai Nhữ (Đô Tạo).

Một chi sơ tổ là Mai Nho, con cháu là lân trưởng Mai Tố, Mai Nghi, phó lý Mai Liễu, Mai Khởi, Mai Thị.

Một chi con cháu Mai Tạ.

Chi ngoại sơ tổ Mai Huyền ở An Cư sang lấy Mai Thị là con Mai Bàu. Con cháu là Mai Độ, Mai Cửu, suất đội thất phẩm lân trưởng Mai Thường, Mai Giai, hương hào Mai Đức Khải, phó lý Mai Toan. Đinh ngày càng đông (xóm 1).

**Họ Lê** một chi ở xóm Đông Biên, Tiền Trì (xóm 8 và 4) ghi chép từ ông Phúc Thiện sinh 3 con, con trưởng là Lê Luận, con thứ là Lê Thiệu, con thứ ba là Lê Nhạc. Ngành thứ đều ít đình, chỉ có ngành trưởng cả và thứ ba là đến nay con cháu lương giáo hơn 200 người, phú quý đời đời. Chánh tổng nghị viên Lê Văn Thuận, lý trưởng Lê Mạnh Xuyên, chánh tổng Lê Dụng, phó lý Lê Sĩ Ngạc, Lê Viết Định, Lê Quân đều là con cháu đời thứ 8. Lê Chấn, Lê Hàm, Lê Bân, Lê Hội, Lê Trọng là đời thứ 9.

Một chi Lê Phúc Sinh đến Cử nhân Lê Văn Nhung là 9 đời. Lê Bính thôn Đoài là 10 đời. Lê Chằm ở Lạc Nam là 12 đời.

Một chi ở xóm Khẩu Nhị (xóm 2) ghi chép từ Lê Phúc Hải đến phó lý Lê Nguyên Tùng, Lê Đường là 8 đời.

Một chi xóm Khẩu Tam từ Lê Vô Vi đến Lê Truyền, Lê Vĩ là 8 đời. Con cháu kế tiếp sơ tổ 4 - 5 - 6 đời đều không được biết rõ.

**Họ Trần** có 4 chi thủy tổ là Cương Nghị. Chi trưởng Trần Phúc Thiện huý Hiền là con cả, Trần Phúc Quán là con thứ, đến Trần Công Thuận bát phẩm thư lại là 7 đời, Cử nhân tri phủ Ứng Hoà Trần Trác là 8 đời.

Chi thứ hai sơ tổ Trần Châu, con cháu là Trần Ngoan, Trần Thuyết, Trần Thân, Trần Huấn.

Chi thứ ba sơ tổ Trần Thành hương trưởng, con cháu là Trần Minh, Trần Dũng, Trần Hãn, Trần Hiến...

Chi thứ tư Trần Nhự, con cháu sau là Trần Ván, Trần Bồi. Từ đường họ Trần xây dựng năm 1910 tại Tiền Trì.

**Họ Đinh** tổ là Đinh Lái từ xã Trừng Hải huyện Trực Ninh đến cư trú ở xã An Cư (nay thuộc thôn Hạ Linh, xã Xuân Ngọc, huyện Xuân Trường), đến cháu là Đinh Hảo, chắt là Đinh Huyền, Đinh Triệu, Đinh Huynh, Đinh Nhiêu, Đinh Bình, Đinh An đều chuyển sang ở xóm Khẩu

Đoài (xóm 1). Mai Huyền kết hôn với người họ Mai sinh ra Mai Cửu, Mai Độ, Mai Thường, suất đội thất phẩm xóm trưởng. Con cháu là Mai Giai suất đội xóm trưởng, Mai Khải, Mai Nghiêm, Mai Liễn, Mai Thê, Mai Nghi... Các con cháu là Đinh Phúc nhất trường, Đinh Chúc, Đinh Dá, Đinh Khải, Đinh Hương. Hai họ một dòng dõi, đông đúc, đến nay 5 - 6 đời, đình gần 100 người.

( Làng Trùng Hải huyện Trục Ninh có Đình Kim Giám tức Đình Văn Nhã đỗ Cử nhân Giải nguyên năm Mậu ngọ Tự Đức 1858, sang dạy học ở thôn Bắc nhà ông Lê Như Lâm, sau làm án sát Ninh Bình cũng là con cháu họ Đinh )

**Họ Lại** : một chi phái lúc đầu ở Nam Điền, sau chuyển cư sang Kim Sơn ở ấp Trung Quy, có Lại Đức Hợp đỗ Tú tài mở đầu khoa cử nơi đó.

**Họ Lại** ở Đông Biên nay tông giáo.

**Họ Phạm** ở xóm Đô Tạo (xóm 4) có số đình ít người (Phạm Quýnh).

**Họ Cao** ở Đường Nhất Ngoại nay phụ thuộc vào họ Bùi.

**Họ Bùi** : một chi ở giáp Trí Trung thôn Đoài, nay Bùi Phương làm phó tổng, Bùi Thuần là một thương gia giúp tiền của xây dựng trang ấp ở thôn ấy.

Một chi ở Nam Điền, tiên tổ Bùi Mạnh Lực, cháu 6 đời là Bùi Xuân Thương làm bá hộ, cháu 7 đời là Bùi Văn làm phó tổng, cháu 8 đời là Bùi Tiên là một phú hào lớn.

**Họ Đỗ** một chi tiên tổ là Đỗ Nhân ở Cầu Gai, Trà Khê, Nam Chân thiên cư đến thôn Bắc , con cháu sau này là Đỗ Lộc (xóm 5), Đỗ Số, Đỗ Kế (xóm 9), nhất trường Đỗ Thận, đến nay là 6 - 7 đời.

**Họ Phan** từ sơ tổ 6 đời đến Phan Triều Thắng sinh trai gái 13 người, chi phái đông đúc phát đạt, Phó bảng Phan Viết Cân, phó lý Phan Duyệt, Phan Công là cháu 13 đời, phó lý Phan Ngạnh, Phan Ri là cháu 14 đời, Phan Cư, Phan Hoạt, Phan Hiệp là cháu 17 đời.

Một chi Phan Phúc Lành do ông Triều Thắng sinh hai chi. Đội trưởng Phan An, Phan Đế cùng ở thái ấp Kim Sơn, suất đội Phan Luân, Tú tài Phan Khắc Nhượng là con cháu họ Phan.

Họ Phan lại có một chi riêng, tiên tổ là Phan Đức Hậu, từ đường cũng ở xứ Côn Thượng. Tiên tổ người xã Hạ Miêu họ Nguyễn tự là Phúc Trung đến thôn Đông dạy học, lấy vợ là Hoàng Thị, con là Phúc Hải và Đức Hậu đều lấy con gái họ Phan. Đức Hậu sinh Phan Diệp, cháu là Phan Lập, Phan Tố kế tiếp làm hương trưởng, phó lý Phan Nhự, Phan Liên là cháu 5 đời, suất đội Phan Trung là 6 đời. Phan Khải sinh Phan Phan Thông, nay Phan Chín là cháu 5 đời.

**Họ Lê** (thôn Đông) từ sơ tổ đến 5 - 6 đời đều không rõ. Từ Lê Phúc Tín sinh 6 con trai, đến cháu 5 đời là Lê Mai thương thụ chánh suất đội, Lê Kinh làm lý trưởng. Cháu 6 đời là Lê Hào, Lê Cảnh, Lê Sinh kế

tiếp làm lý trưởng, phó lý. Cháu 7 đời là phó lý Lê Hoè, Lê Khuê. Cháu 8 đời là phó lý Lê Cương, Lê Đất, Lê Đôn.

**Họ Nguyễn** (thôn Trung) tiên tổ ở Đông Hồ, Bắc Ninh. Nguyễn Kính phủ quân lấy hai vợ. Vợ cả sinh 1 trai, 1 gái. Vợ hai người Hoàng Mai. Phủ quân ở với vợ cả vì bất bình với con nên đến thôn Trung ngụ cư. Rồi đến thôn Bắc nấu rượu sinh sống. Cùng ở một làng mà hai bên không biết, qua 4 - 5 đời con cháu đông đúc, xây dựng từ đường riêng họ Nguyễn thôn Bắc phụ cùng họ Nguyễn lớn thôn Trung. Nguyễn Thổ, Nguyễn Dụng, Nguyễn Lãm, Nguyễn Thiện, Nguyễn Cường ở thôn Trung.

**Họ Nguyễn** thôn Bắc, Nguyễn Tấn, Nguyễn Rao đều xuất thân từ đây. Năm Duy Tân thứ 8 họ Nguyễn thôn Trung và họ Nguyễn thôn Bắc ngẫu nhiên xem gia phả mới biết là như thế. Tra lại từ hiệu, ngày kị, mồ mả rất là phù hợp mới nhận ra tông tích.

**Họ Đinh** thôn Trung tiên tổ Đinh Phúc Thành, từ đường ở Sài Nội, tương truyền là người Phú Nhai ở Đoàn Nghĩa, nay Đinh Tuynh, Đinh Chư là 7 đời. Đinh Khiêm, Đinh Chí là 8 đời. Lạc Thiện, Kim Sơn có Lý trưởng Đinh Tư ập Trà Lũ, Hương trưởng Đinh Chân, Chánh tổng bá hộ Đinh Liên là 8 đời. Con cháu thịnh vượng, gốc tích từ đây.

**Họ Nguyễn** thôn Đông con cháu đa số theo đạo giáo, còn lại đi lương, chưa lập từ đường.

**Họ Đinh** thôn Đông cũng là ở Phú Nhai đến ở, tổ bà là con gái Phan Triều Thăng, đến nay đã 8 - 9 đời.

**Họ Đoàn** nguyên trước ở thôn Trung, một chi chuyên cư ra Nam Điền, ở đó con cháu phồn thịnh, còn ở xã ta ít đình.

**Họ Vũ** thôn Đông lương giáo mười người.

## **KHOA PHỔ** (thi cử đỗ đạt)

Dòng họ Phan thời Tiên Lê có **Phan Chính Tín** phát khoa đỗ tú trường (Hương cống). Cháu 3 đời là **Phan Đình Tuấn** đỗ Hương cống làm quan đến Tả hiệu úy An Sơn hầu. Năm Quang Trung thời Tây Sơn ông **Phan Đăng Đệ** đỗ thủ khoa, làm Tri huyện Thiên Phúc (Phú Xuyên, Hà Đông). Thời Tự Đức ông **Phan Côn** (tức Hân) khi thi đỗ tâu lên vua bị viết thiếu chữ Kiếm nên đọc là Côn, thi võ khoa trúng Phó bảng.

**Đỗ Hình** ở xứ Hà Khẩu, năm Cảnh Hưng (1740) đỗ Hương cống. Dân làng thường thấy ông ghi kí hiệu nhan đề hai chữ Giám sinh, không rõ ông làm chức tước gì.

Xã ta họ Trần khoa mục nhiều hơn cả. Triều Nguyễn khai hoa **Trần Điều** (trước là Đức) năm Gia Long 1813 Quý Dậu đỗ Hương cống, làm Tri huyện Việt An. Anh là Trần Đường đỗ Sinh đồ, sinh 2 con trai, sau tuyệt tự.

**Trần Thường** là con cháu ông Phúc Huệ ở xóm Đông Nhuệ, thời Gia Long ba lần thi đều đỗ Tú tài. Ông làm quan giám học đến Giáo thụ. Ông viết chữ thảo rất đẹp. Con ông là Trần Hình đỗ Tú tài khoa Nhâm dần Thiệu Trị (1842) lúc 21 tuổi.

**Trần Nghị** con cháu ông Chính Giác ở xóm Đông Nhuệ đỗ Tú tài khoa Canh Thìn Minh Mệnh (1820).

**Trần Nguyên** huý Nghiễm là con cháu ông Phúc Minh, đỗ Sinh đồ Tú tài năm Minh Mệnh, làm Tri huyện Vĩnh Tuy và mất ở đó.

**Trần Bình** là cháu ông Trung Nghĩa hầu, đỗ Tú tài khoa Tân Dậu Tự Đức (1861).

**Trần Ngọc Liễn** tự Châu ái, hiệu Tĩnh Khê là con cháu ông Trần Phúc Minh, nhà ở xóm Đoài Dũng, thời Tự Đức ba lần thi đều đỗ Tú tài. Khoa Giáp thân Kiến Phúc (1884) đỗ Cử nhân, không đi làm quan. Tiên sinh học sâu nghĩ rộng, làm văn đối mới không theo lối cũ. Anh cả, anh thứ di cư sang Kim Sơn, một mình ông ở lại nhà cũ đọc sách dạy học, học trò có nhiều người thành đạt. Khi ông mất, con thứ của anh là Trần Mại lập tự. Cháu họ là Trần Tố cũng đỗ Tú tài.

**Trần Công Tuấn** : ghi là con cả Văn cung sử sĩ Trần Soạn, chất của ông Tráng tiết tướng quân, đỗ Tú tài khoa Mậu Thìn Tự Đức (1868). Con là Khắc Khuyến đỗ Tú tài khoa Giáp thân 1884, năm Đồng Khánh Bính tuất 1884 làm Tiên chỉ thôn Trung.

**Trần Văn Đạo** là con cả ông Trần Quyền, thời Thành Thái các khoa Bính Dậu, Quý Mão, Bính Ngọ đều đỗ Tú tài.

**Trần Lộc** là con cháu ông Chính Giác, đỗ Cử nhân võ khoa Canh Ngọ Tự Đức.

**Trần Thảo** (tức Dũng) nguyên dòng Trần Thị ở thôn Trung sang ở Nam Điền, đỗ Cử nhân khoa Giáp tý Thành Thái (1900).

**Phạm Đại** (tức Ngạn) vì phạm quốc huý nên phải đổi tên, đỗ Tú tài khoa Nhâm dần Thiệu Trị (1841) làm Đồng tri phủ Vĩnh Tường. Ông làm quan thanh liêm giản dị. Bình sinh không mảy may lấy cái gì của dân. Một lần có người đem biếu ông 1 thúng gạo tám thơm, ông không nhận. Bà vợ nói nhỏ với ông rằng hiện nhà đã hết sạch gạo, ông mới gọi khách lại xin nhận một ít đủ bữa ăn. Khi trời rét ông giải ổ rom ngồi làm việc. Ông mất khi đương làm việc quan. Ông rất hay làm thơ.

Xét theo thế phả thì ông là con cháu Tiến sĩ Phạm Văn Nghị đến ở thôn Trung 2 đời mới sinh ông. Nay con cháu đều đi ở ấp lý. Họ Phạm phát khoa từ ông trước, nay có Phạm Đức Uy đỗ Tú tài khoa Đinh Dậu Thành Thái (1897).

Họ Bùi thôn Bắc trước chưa có khoa cử, đến **Bùi Công Phái** xóm Đường Nhất Nội (xóm 5) đỗ Tú tài khoa Tân Dậu thời Tự Đức. **Bùi Văn Tiền** đỗ Cử nhân võ khoa Giáp tuất Tự Đức (1874), làm quan suất đội.

Họ Lê từ trước chưa có khoa cử, đến năm Tân Mão thời Lê Cảnh Hưng có ông **Lê Phi Hiển** 16 tuổi đỗ Sinh đồ (tú tài). **Lê Văn Nhung** đỗ

Cử nhân khoa Bính tí Tự Đức (1876) lúc 21 tuổi. Ông Lê Phi Hiển hiệu là Giai Mô tiên sinh ở Đông Biên (xóm 11), con cháu phồn thịnh đến nay 4 đời, đình 64 người, Bá hộ Lê Văn, phó lý Lê Sĩ Ngạc là cháu chắt.

Trần Trác tự Hán Chương là con ông bát phẩm thư lại Trần Công Thuần. Tương truyền lúc sinh thời cha ông một đêm nằm mơ thấy có một người nho sinh tự xưng là Thường Sơn cư sĩ xin ở trọ đọc sách. Vì thế khi sinh ra ông mới đặt tên là Thường. Sau mới đổi là Trác. Ông đỗ Cử nhân khoa Bính tuất Đồng Khánh (1886), làm Tri phủ ứng Hoà phủ Vân Đình, nổi tiếng là làm quan thanh liêm. Ông Cử Nhung với ông là người cùng xóm đều sinh năm Bính thìn 1856. Ông Lê Văn Nhung đỗ khoa Bính tí 1876 thấy ông Trác đỗ khoa Bính tuất 1886 nên mừng hai bức liền :

Diệc kì tai, Trung chi Trần, Bắc chi Trần, đồng áp liên khoa, Trần chi phả.

Cư hi giả, ngã ư Bính, quân ư Bính, thập niên lưỡng giải bính thìn nhân.

Nghĩa là :

Cũng lạ thay, họ Trần thôn Trung, họ Trần thôn Bắc, cùng xã họ Trần đỗ liền hai khoa.

Thật may mắn, tôi đỗ năm Bính tí, ông đỗ năm Bính tuất, hai người Bính thìn đỗ cách mười năm.

Hương lân giúp nghị cô khổ thiếu tương phù

Khoa giáp hữu duyên đề lưỡng bính

Xuất xứ thù đồ, tử sinh kim vĩnh quyết

Chủ tân vô hạ, tự đồng canh

(Làng xóm giúp đỡ tôi mồ côi từ thuở nhỏ

Đỗ đạt có duyên, tôi với ông hai người cùng tuổi Bính

Ông ra làm quan, sống chết chẳng bao lâu

Chủ và khách cùng một tuổi, công việc chẳng ai thanh nhàn)

Xét thế phả ông Trác, đến ông là 8 đời. Ông lấy đỗ đạt khởi gia, xuất tiền sửa từ đường, mua sắm đồ thờ tự. Ba năm một lần xã mở hội rước tổ họ về hội đám. Họ Trần cũng là một trong các họ lớn.

Con cả ông là Trần Mạnh Nguyên đỗ Giám sinh, con thứ ba đỗ Tú tài tân học, thật là tốt đẹp vậy.

Cụ phả xã ta có ghi nhiều sinh đồ thi hương từ thời Lê, đỗ tam trường gọi là Sinh đồ. Năm Trung Hưng học trò phải nộp ba quan tiền mới được vào thi tứ trường. Các sinh đồ đều phải nộp tiền khi trúng tuyển.

## HÀO PHỒ

**Phan Triều Thăng** tự Như Trụ làm tổng trưởng có tiếng tăm. Thời đó ba thôn đình điền phức tạp, thuế dịch nộp lúc nặng lúc nhẹ. Ông đã xem xét chia ra từng thành. Có người ghét ông không đồng tình đã họp kín âm mưu hại ông. Có người đánh cá đêm trú mưa sau nhà nghe được chúng bàn mưu hại ông, liền báo cho ông biết. Ông không đến họp khi chúng triệu tập, nên âm mưu của chúng không thực hiện được. Toàn xã được chia ra 5 thành : thôn Trung 2 thành, thôn Bắc 2 thành, thôn Đông 1 thành. Năm Cảnh Hưng (1740) lại chia làm 7 thành : thôn Trung và thôn Bắc 6 thành, thôn Đông 1 thành, tạp dịch vẫn để 5 như cũ. Khi ông mất, người trong họ dựng từ đường để thờ ông. Bên cạnh bàn thờ ông có thờ người đánh cá theo lời ông dặn. Thôn Đông nhớ công đức ông đến nay vẫn còn thờ. Cuối thời Tự Đức trước từ đường có cây cau lão nang mọc ra hai ngọn, rồi từ đường bị hoả tai, đây cũng là điềm không hay.

Chắt ông là Phan Tế làm trưởng huyện vẫn giữ nề nếp của cha ông, xin giảm sưu thuế cho dân. Nhớ công ơn đó thôn Đông vẫn để ruộng thờ cúng.

**Lê Đình Chuẩn** là cháu ông Phúc Thiện do buôn bán mà giàu có, không ngừng làm việc thiện, thường chẩn cấp cho người nghèo khó nơi ăn chốn ở. Thời ấy có bọn cướp vài ba trăm tên đến áp, bắt dân phải cung cấp tiền bạc lương thực. Ông xuất gia tài để nộp thay cho dân. Dân ơn ông bầu ông làm hương hậu, hàng năm để kị ông. Con ông là Lê Lãng thường gọi là Bách Lãng, vẫn nối được nghiệp làm điều lành. Con thứ ba ông Bách Lãng là Lê Ba là thổ hào làm cai tổng, có 7 con trai, 2 con gái : Con cả là Lê Uyên tự Như Lâm làm phó tổng, làm tiên chỉ thôn Bắc 30 năm, gia tư giàu có, giao thiệp rộng rãi. Khoảng năm Tự Đức thiên tai mất mùa, ông xuất tiền nhà và quyên góp thêm giúp dân cứu đói. Quan tỉnh tâu việc đó lên nhà vua, vua ban cho ông 4 chữ "Mỹ tục khả phong" treo ở đình làng. Khi ông mất, có nhiều quan lại, khoa mục phúng viếng nhiều câu đối.

## XỬ SĨ

**Vũ Đình Gia** ở Cự Cốt dạy học rất đông học trò. Thôn Bắc mỗi năm có lễ Kỳ phục hoặc các lễ khác đều nhờ ông thảo văn tế và ông Nguyễn Công Lý nhuận sắc.

**Trần Quốc Quân** văn học uyên thâm, bạn bè với ông Phan Đăng Độ cùng tuổi. Ông Độ đỗ giải nguyên thời Quang Trung, còn ông Quân không chịu thi. Gia Long năm thứ 2 và 3 (1803 - 1804) không mở khoa thi. Đến năm Đinh Mão mới có khoa thi thì ông mất, lúc đó mới hơn 30 tuổi. Mọi người ai cũng tiếc tài ông.

**Trần Quốc Bảo** là ngành thúc ông Cử nhân Trần Ngọc Liễn, rất giỏi thơ văn. Người đời liệt ông vào hàng "Tứ kiệt ở đất Giao Thủy".

Bài thơ Anh hùng nghĩa dũng có câu :



*Tây nhập tam phần, Tàu vũ trụ  
Đông lai bách bại, Hán quân thân*  
(Hán Cao tổ bên tây đất Hàn lương giữ yên dân  
Lại bên đông vua tôi nhà Hán trăm trận thua)

Bài Kính đức thiên thảo có câu :

*Du du tam tập, kinh nguyệt cát  
Thắng thốt trung vi, xuất nhị lang*  
(Phút chốc ba lần đánh úp quân của Nguyên Cát  
Bỗng nhiên phá vây cho Đường Thế Lân vua nhà Đường)

Bài Tân cùng phụ nữ có câu :

*Hàng vương không lệ xa trung tổ  
Du tử khinh miêu bích thượng tân*  
(Tử Anh nhà Tần buộc vải trắng ngồi lên xe ra đầu hàng  
Tử Anh nhẹ mình dâng nước nhà cho Hán)

Thơ của ông dùng chữ thật sâu.

**Lưu Huy Hiền** xóm Bắc Hà đỗ Nhị trường khoa Quý Dậu Gia Long. Gia phả họ Lưu ghi ông là người có công kiến lập xã ta.

**Trần Quốc Nghị** cùng Lưu Đức Hồng ở xóm Đông Biên. Lưu Công dạy học. Trần Công đọc sách đốt hương thay đèn, mắt bị đỏ, đã nhiều tuổi vẫn học nhưng thi thường phạm quy nên không đỗ. Ông mất sớm.

**Bùi Thiện** là em Tú tài Bùi Phái thầy dạy học ông Cử Nhung, tinh thông kinh sách, khoa Bính tí được vào tam trường thì mất. Các học trò của ông là Trần Mạo là anh Tú tài Trần nghị, Trần Phác, Đỗ Lân, Phạm Trường đều đỗ Nhị trường.

**Nguyễn Hằng** : phủ quân là trứ nho giỏi tướng số, 16 - 17 tuổi đã giỏi văn chương, đến kì thi thì lại mất. Các nho sĩ có liên viếng :

*Hồn kì tri, kì vô tri, trừ khước tư vu qui hỗn độn  
Sĩ hữu hạnh, hữu bất hạnh, tùy dư phó nhãn cảm giao du*

(Vong linh ông đã biết, hay chẳng biết, ông phảng phất vẫn đi mây về gió.

Nho sĩ rõ thật may, lại không may đáng làm bạn với phó bảng thám hoa).

Ông học rất thông minh, chẳng may mất sớm, tài ông sánh với phó bảng thám hoa. Con ông là Xuân Thành sớm hôm sôi kinh nấu sử, thi đỗ nhị trường, tiếc là về sau bị điếc.

**Lê Hữu Huân, Đỗ Văn Đĩnh** là bạn học thân thiết của nhau. Ông Lê cần cù đọc sách, tay không rời bút, văn chương giản dị mà hay. Hai ông đều đỗ nhị trường và đều dạy nhiều học trò. Ông Đỗ ngoài 70 tuổi dạy học không biết chán. Ông Lê 60 tuổi có bệnh liệt mãn tính nhưng không vắng trường thi. Tuy khoa cử hai ông không được như ý, nhưng con cháu rất thịnh đạt, cũng là phúc của hai ông để lại.

**Phạm Đức Nhuận** còn nhỏ rất chăm học, khi trưởng thành các thân hữu đưa ra làm huyện đoàn. Ông rất giỏi kinh sử.

## TÔN SƯ

**Nguyễn Lý** người Nghi Tàm Đông Kinh (Hà Nội) thời Quang Trung đến xã ta ở khu chợ. Gặp khi xã ta tổ chức sát hạch các sĩ tử ở đình, ông thay học trò làm văn, quan giám khảo xem đến bài của ông khen ngợi gọi lên ngồi bên cạnh, ông không giám ngồi. Hỏi lai lịch không rõ ràng, liền bàn với ông Trần Ban là người trong xã nhà ở Hà Khẩu mời ông về dạy học cho con cả là Trần Đường, con thứ là Trần Đức. Hai người đều đỗ khoa. Ông Hương Chấn người Thượng Nông dạy học ở thôn Trung thường đi lại chơi bời, chén thù chén tạc với ông mới biết là ông đỗ thủ khoa đời Lê. Sau ông về ở thôn Trung. Năm Gia Long ứng trúng ông đi làm đề học ở xứ Hải Đông, sau hưu quan.

Vợ kế ông người xóm Khẩu Trung, con cả là Hùng đỗ Hương công làm Tri huyện, con thứ là Viên. Cháu chắt ông có nhiều ở xã ta. Ông giỏi nghề thuốc, có làm bài văn Tầm nguyên tính được và nhiều thơ, văn, đối liên.

**Nguyễn Túc, Vũ Mô** : đều là người Phương Đê, đỗ Hương công thời Gia Long. Nguyễn Túc làm quan đến Tham tri, Vũ Mô làm quan đến Đốc học. Ông Túc dạy học ở thôn Bắc, ông Mô dạy học ở thôn Trung. Tú tài Trần Đức Hương, Trần Đức Bính, Bùi Văn Phái đều là học trò của các ông.

**Đặng Đức Dịch** : tự Cử Tuân, tước hầu, người Hành Thiện, đỗ Phó bảng khoa Kỉ Dậu 1849. Lúc đầu về thôn Bắc tụ họp những người giỏi thơ văn, sau Cai tổng Lê Như Lâm mời ông về dạy học ở thôn Bắc. Có lần cả quan Đốc học Nam Định cũng về chùa tham quan và bình văn thơ. Sau ông về kinh làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, rồi hưu quan. Cử Nhung, Tú tài Trần Khắc Khuyến, Chánh tổng Lê Văn Tánh đều là học trò của ông. Khi Cử Nhung đỗ Hương, ông có tặng đôi câu:

*Khoa danh tảo tuế, tiêu môn đệ*

*Tướng khuyến hà niên úy chủ nhân*

(Ít tuổi đã đỗ, người học trò ta mới năm nào cấp sách đến thọ nghiệp)

Văn bia đền miếu thôn Bắc đều là chữ ông viết. Ngày 4 - 8 âm lịch ông mất, thọ 80 tuổi.

**Đinh Kim Giám** : sau đổi là Đinh Văn Nhã, người Trùng Hải, huyện Trực Ninh, Cử nhân khoa Mậu Ngọ Tự Đức 1858, làm quan án sát Ninh Bình, sau về hưu. Trước dạy học ở nhà ông Lê Như Lâm. Lê Văn Hoan, Lê Như Cánh đều là học trò của ông. Văn bia họ Lê là do ông viết. Khi còn làm quan ở Ninh Bình, được tin ông Lê Như Lâm mất, ông viếng đôi câu đối.

*Văn tế nga kinh, thiên lí ngoại  
Truyền kinh hốt úc, thập niên tiên*

( Nghe tiếng lầy lừng ngoài nghìn dặm, chợt nhớ khi ngồi dạy học đã mười năm rồi).

**Nguyễn Đàm** : cư sĩ người Hà Nội dạy học ở thôn Bắc, học trò trước sau vài trăm người. Ông mất, táng tại xã ta. Thôn Bắc đưa bài vị ông thờ trong hương hiền.

## THIÊN CHÚA GIÁO

Đạo thiên chúa truyền vào nước ta, trước tiên đến Ninh Cường huyện Trực Ninh và Trà Lũ huyện Giao Thủy, thời Lê Trang Tông Nguyên Hoà năm thứ nhất 1553. Quốc sử nước ta đã ghi chép như thế.

Tham khảo ở xã ta, xóm Bắc Tỉnh đúng là nơi gốc truyền bá đạo. Trước đây các giám mục thường về đây trước rồi sau đó mới về Phú Nhai là xã toàn tông. Đến nay kỉ niệm lễ quan thầy, giáo hữu và con chiên đều tụ tập ở đây làm lễ hàng năm vào ngày 8 tháng 12. Xứ Đông Dương chép : Kỉ niệm thiên chúa giáng sinh đến nay là 1916 năm. Các giáo sĩ người Y Pha Nho và Tây Ban Nha đến Nam Kỳ vào thời Lê, đều ngụ ở Phố Hiến tỉnh Hưng Yên năm thứ nhất Nguyên Hoà cách đây 64 năm.

## THÍCH TÔN

Nhà sư **Đào Canh** hiệu Vô Vi người Đa Ngu, 8 tuổi đi tu, 14 tuổi lấy vợ, sinh con là Đào Phú, vợ mất lại đi tu. Ông biết làm thuốc, được vào kinh chữa bệnh, Vua cấp cho gậy độ. Sau ông trụ trì chùa thôn Trung. Năm Gia Long thứ 14 (1818) xây dựng chùa rất qui mô. Ông mất, thọ 85 tuổi, được tạc tượng thờ trong chùa.

**Đào Phú** : đi tu từ nhỏ, theo thầy ra Hà Nội thi khoa tăng, thi đỗ được ban cho Tăng lục ti, tăng chính phú thọ nam. Sau ông lấy vợ và làm thầy chùa, sinh con Kế. Đào Kế lấy người họ Trần tu ban bán thể hiệu Phố Liên, trước ở chùa Liêu Đông, sau trụ trì chùa thôn Trung, thông minh, viết số hàng trăm người mà không quên tên. Tết Thượng nguyên (15 - 1 âm lịch) lễ Nhưong tính, các tờ số đều do ông đọc thuộc lòng. Ông còn xem tướng rất hay, thọ 70 tuổi, có vẽ chân dung để lại. Gia đình ông ở thôn Trung đều đi tu hoặc làm thầy cúng. Chắt là Trần Quyết trụ trì chùa Trung.

Sư ni **Quang Tuệ** người Cát Giã, còn nhỏ tu ở chùa Phố Liên, sau tu chùa thôn Trung, trang hoàng Phật tượng, sửa sang gác chuông, chùa chiền nguy nga đẹp đẽ, tín đồ hoan hỉ. Nhà sư thọ hơn 70 tuổi, là một vị chân tu.

Sư **Bích Liên** : tự Như Thường, người Ngọc Cục (Xuân Hồng) đi tu từ nhỏ. Đời Minh Mệnh triệu các sư về làm chay, nhà sư đánh ba hồi trống thượng đồng, trúng thí được cấp gậy độ điệp. Sau sức yếu xin về trụ trì chùa Bắc, tô vẽ lại tượng, chạm trổ tinh xảo, ăn ở rất thanh cao, thích văn thơ, thường cùng văn nhân xướng họa.

Sư **Đỗ Quang Minh** : người thôn Bắc, học trò cháu nhà sư Như Thường, đi tu từ nhỏ, chuyên tâm trụ trì, không tham sung sướng, không ham sắc đẹp, tính nét hiền từ, không ai thấy người giận dữ bao giờ, mọi người gọi là vị Bồ Đề sống. Trước tu ở chùa Hoàn Nha (Giao Tiên), sau về chùa Bắc xây dựng lại tam quan, chùa chiền theo mẫu chùa Hà Nội, đổi gỗ xây gạch, trang hoàng đẹp đẽ như một thắng cảnh ở địa phương, tín đồ gia nhập ngày càng nhiều.

Sư **Đỗ Hiệt** : tự Tâm Tín người xóm Khẩu Nhị (xóm 2) còn nhỏ đã xuất gia thụ giới Thông Quang thiền sư ở chùa Trà Khê. Học thành đạt về tu chùa Thọ Vực. Nhà sư chăm lo sửa sang chùa, gác chuông. Đối với gia đình quê quán, nhà sư xây từ đường thờ tiên tổ. Khi sửa gác chuông chùa Bắc, nhà sư cúng 60 quan tiền xanh, cúng đèn thôn Bắc 1 đĩa to đường kính 1 thước. Xuất gia đi tu mà không quên gia bản, thật là đức cao cả vậy.

## Y TÔNG

**Bùi Viết Độ** người thôn Trung hiểu biết rộng y học nhưng ở quê không có tiếng tăm. Khoảng năm Tự Đức ông đi thăm kinh sư, có người con gái tên là Nguyễn Thị đau tay mời ông đến chữa thuốc cho. Ông chữa khỏi. Người con gái ấy là Tôn nữ công chúa sinh ra Quận công Nguyễn Nhân Xuyên. Nhân việc này ông được tiến cử vào Y viện và làm quan đến Tả viện phán.

## HIỀN PHỤ

Ân nhân **Trần Thị Triệu** vợ ông Trần Đức Nhân, ăn ở hiền lành, tốt bụng, thường cho người túng thiếu cơm áo, săn sóc người cô đơn, cấp xăng ván cho người chết không nơi nương tựa. Thời Gia Long, thôn Trung cải tạo đất hoang Phần Vũ làm hội chủ, bà cúng 170 quan tiền đồng. Một quan tiền đồng bằng sáu quan tiền kẽm. Sự tích của bà được ghi vào bia, con cháu đều làm hương vọng.

Vợ ông Phan Triều Thăng là bà **Hoàng Thị Từ Tâm** hay làm việc phúc đức, gặp khi đói kém bà cho vay mượn rất chu đáo. Một hôm bà cho người báo cho khắp thôn sáng sớm hôm sau con trai, con gái hãy mang bì, rổ ra chợ mà gánh thóc. Đúng hẹn, mọi người kéo đến đông đủ, bà liền mở kho thóc của nhà cho mỗi người một gánh. Ai nấy đều vui mừng, hết lời ca tụng người đàn bà làm việc phúc đức.

**Trần Thị Hoàn** : vợ ông Lê Đình Chuẩn, theo đạo thiên chúa, cùng chồng làm nhiều điều thiện. Người đói thì được bà cho ăn, người chết đường được bà lo xăng ván. Bà để riêng ba gian nhà nuôi trẻ mồ côi. Tương truyền nhà bà được vàng nên giàu có trong nạn đói kém. Nhân dân ca ngợi bà là người làm điều thiện với dân.

**Trần Thị Trác** vợ kế ông Bùi Công Bình. Ông Bình lấy bà cả sinh Bùi Phái, lấy bà kế sinh Bùi Phương thì qua đời. Bà nuôi dưỡng hai con, rước thầy về dạy học, chăm lo cày cấy, khuya sớm chăn tằm, gia đình có nề nếp. Ông Bùi Phái đỗ Tú tài coi bà như mẹ đẻ. Gia đình hoà mục, mọi người đều ca ngợi.

**Lê Thị Tinh** lấy ông Lê Phủ Quân. Bà 40 tuổi thì chồng mất. Bà ở vậy nuôi con, hay giúp đỡ bà con thân thích. Mọi công việc trong thôn như đền, chùa, miếu, họ bà đều cúng ruộng, tiền, đồ thờ có đến hàng vạn. Bà chỉ để ruộng tiền đủ để dưỡng thiện (nuôi dưỡng và chi phí khi chết). Thôn Bắc làm bia ghi công đức bà. Thực là người trượng phu có công đức vậy.

## NGHIỆT PHỤ

Vợ cả Cao Cơ Trần Đình Ngạn là người Đông Kinh (Hà Nội), còn trẻ ở nhà không ra đến ngoài. Vợ lẽ ông Ngạn sinh 2 con trai, thị bỏ thuốc độc chết một đứa. Những ngày ông Ngạn đi làm việc, thị ở nhà tư thông với người hàng xóm, làm điều bất chính. Chuyện đến tai, ông Ngạn bảo thị nếu còn làm việc gian tà thì ông không tha. Một lần ngủ với gian phu, thị hỏi : "Nếu tiết lộ thì thế nào ?" Gian phu đùa trả lời là không can chi. Khi Trần Công bắt được quả tang, thị xin lỗi, mặt như trát đất. Thật là kẻ dâm độc.

Gần đây có thị Mỗ chỉ cho vay lãi mà làm giàu. Lãi rất nặng, tâm địa lại khêu phạt tâm xà. Người ta gọi thị là mụ tai ác. Thị có ba con thường chết nạn, một cháu lại bị hủi.

Lại có vợ chồng nhà nợ cho vay nặng lãi. Đến hạn không trả được thì gộp lãi thành vốn. Lâu năm không trả được thì phải thế gia tài. Mọi người oán ghét. Thị sinh 1 trai chết non, vợ chồng mất bị mù phải ly tán.

## KHUY HÀNH (Làm sai trái)

Lê Giai là nhà buôn lớn nhưng lại biến tiểu trong việc nuôi dưỡng mẹ. Mẹ phải đi dệt chiếu thuê để sống. Y có hai thuyền lớn chở chiếu đi bán ở Hà Nội. Cuối năm giết lợn giết gà làm cỗ khoản đãi thủy thủ và chân sào. Hàng xóm thấy thế bảo mẹ y rằng : "Nhà ông lái có việc mừng sao bà không về ?" Bà than rằng : "Nó chẳng mời gọi thì tôi về làm gì". Y có 2 con đều là du đãng, làm điều phi pháp. Năm phân sát giáo dân, hai

con y có mưu đồ chống đối, bị phát hiện tra tấn rồi chết. Gia đình y tan nát, trắng tay, phải đi ăn xin.

## KIỆN TỤNG

Lê Thế Miện phủ quân có khoa nói và tinh tường luật lệ. Vì thế năm đầu Gia Long bèn bầu ông làm Đồng tri phủ. Thời ấy họ Nguyễn thôn Bắc lâu đời giữ hương chính. Ông không bằng lòng, tìm vết kiện lên quan. Tiên chỉ Nguyễn Huy Đông bị trói giải lên phủ, con là Nguyễn Hồ giận lắm, bèn nhờ giặc giúp đỡ báo thù cho cha. Thế Miện cùng con cả là Thế Khiêm, con thứ là Thế Cung phải đi tị nạn ở Trung Lao. Đi đến đò Bùi Chu, chưa kịp sang sông thì quân lính giặc đuổi tới nơi. Ông nấp vào đồng rơm một nhà dân. Giặc hô đuổi bắt cha con ông, chẳng may có con lợn ở vườn hoảng sợ chạy dũi vào đồng rơm làm lộ cái áo xanh của ông. Chúng tóm được cha con ông. Sau Thế Khiêm được tha.

Lê Thế Miện người họ ta. Nghe cha bác nói ông thích kiện tụng, dùng lời văn rất nhẫn tâm cay độc. Ông ngang hàng với đồ nho Trần Quốc Nghị. Ông Nghị không chịu ông. Ông sinh sự đánh ông Nghị ngay ở quán hàng. Quốc Nghị làm về kẻ tội tình. Ông gặp tai vạ cũng do từ đây.

Nguyễn Hồ (tục gọi là Ba Hùm) báo thù xong chuyển vào ở Thanh Hoá. Thế Khiêm sau làm hương trưởng.

Gần đây có người thích đi kiện làm kẻ sinh nhai, thấy người có việc nhỏ bất bình rồi thúc giục làm đơn cho đi kiện. Xui nguyên, dục bị làm hai bên đều thiệt hại. Ta đã thấy một số người đã chết vì tranh chấp, kiện tụng mà làm điều răn vậy.

Câu vè của Quốc Nghị :

Đét mẹ chó đen, đen giữ mực

Đù cha cò trắng, trắng như vôi.

## KẺ TRỘM

**Bát Hựu** là đồ đảng kẻ trộm thường theo dõi các thuyền buôn lớn, ban đêm bám vào thuyền ngủ. Chờ chủ thuyền ngủ say, Hựu lén vào khoang lấy trộm của cải, gói lại rồi chèo thuyền ra. Khi người trong thuyền biết mất trộm thì Hựu đã đi xa rồi. Sau Bát Hựu và đồ đảng theo Phan Bá Vành tham gia nhiều trận đánh. Trong một trận đánh nhau với quân triều đình, quân Vành thua to. Bị quân triều đình truy kích, Bát Hựu cùng một số nghĩa quân chạy tới ngôi miếu của Ngộ Tĩnh liền vào miếu ẩn nấp. Quan quân đuổi tới bắt được mấy người rồi sục sạo phát hiện Bát Hựu đội mũ thần, mặc áo thần ngồi trong kiệu. Bát Hựu chửi rủa quân triều đình thậm tệ, rồi bị giết. Người sau thường nói : "Gan như gan Bát Hựu" chẳng sai.

Theo gia phả nhà ông Đỗ Quân và lời thuật lại của ông xã Luận (xóm 5) thì cha con ông Đỗ Tý, Đỗ Cơ cũng ẩn trong miếu. Đỗ Tý bị giết cùng Bất Hựu. Con là Đỗ Cơ bị đày đi Phú Quốc.

Sau khi bị hành hình, Bất Hựu và Đỗ Tý được nhân dân thờ tại miếu Ngọc Tinh.

**Trần Nhâm** theo phi bị bắt chém ở bản quán. Về sau nhiều người ở xung quanh chợ còn tưởng tượng thấy bóng Trần Nhâm vác tiền xanh ở dưới gốc cây to, hoặc hình dung xác người nằm ngang đường sau khi ông bị chém. Từ đó nơi ấy rất thiêng.

## KIỆP TAI

**Phan Bá Vành** thường gọi là Ba Vành, người làng Minh Giám phủ Kiến Xương, có sức khoẻ phi thường, thường phóng đao giết trăm người không sót một ai. Lúc đầu Ba Vành tụ họp đồ đảng cướp bóc ở vùng biển. Xã ta có nhiều người giỏi võ đi theo Ba Vành như Nguyễn Hồ, Trần Văn Đáng tức Hai Đáng, Trần Bất Hựu, Trần Vân đã bí mật đưa quân Phan Bá Vành về đóng ở Trà Lũ, Phú Nhai, làm căn cứ chống lại quan quân nhà Nguyễn. Thế lực Ba Vành rất mạnh (1821 - 1826). Tháng 2 năm Minh Mệnh 8 (1827) triều đình sai Đô đốc Phạm Văn Lý, Tham tán Nguyễn Công Trứ đem đại quân về đánh dẹp.

Quân thủy bộ triều đình đóng khắp các vị trí xung yếu, mở cuộc tấn công có pháo bắn yểm trợ. Ba Vành bị bao vây bốn phía, không còn đường thoát ra biển. Quân của Ba Vành một đêm đào một con sông dài hơn 100 trượng để rút lui. Sông này nay gọi là Cát Giang ra đến Ngô Đồng, tục gọi là Cống Vành.

Binh thuyền mắc cạn, đạn pháo như mưa, Ba Vành bị thương nặng phải ẩn nấp ở bãi lau sậy Ngô Đồng. Tổng trưởng Hoành Nha Lê Tuấn đi tuần bắt được đưa Ba Vành về nhà. Quân của Ba Vành tan vỡ bị bắt rất nhiều. Xã ta bị triệt hạ gần sạch vào ngày 15 tháng 2 năm Đinh Hợi 1827.

Thành Thái 2 (1890) có **Nguy Võ** tụ tập hoạt động ở vùng nam huyện. Quan quân về đóng ở đình thôn Bắc, hành quân vây bắt được Nguy Võ ở Giáo Phòng, bắn chết ngày 16 - 2.

**Thiên tai** : Tụ Đức 9 (1856) Bính thìn, vỡ đê Bùi Chu, tổng ta bị ngập. Các cụ già kể rằng xã ta chỉ có hai nơi cao là Thái Bằng và Cự Cốt là không ngập. Nhân dân đến làm lều ở, đóng bè chuối đi lại.

Thành Thái 14 (1903) Quý mão, ngày 12 - 5 gió Đông Bắc thổi mạnh, đến trưa thì mây tạnh có mặt trời, bỗng nghe ngoài bể có tiếng nổ vang như sấm, bão lớn từ tây nam thổi về, cát bay mù, nhà cửa đổ như bát úp, thuyền nan 24 thước bay treo lên ngọn tre, vụ chiêm mất. Đó là một thiên tai lớn.

*Viết xong ngày tháng 8 năm Khải Định thứ nhất Bính thìn 1916.  
Cử nhân Lê Văn Nhung*



## PHỤ LỤC

**Đỗ Đình Hào :** Quê xóm Khẩu Nhị thôn Bắc nay thuộc xã Xuân Bắc huyện Xuân Trường. Sức khoẻ phi thường, võ nghệ tài ba, giỏi thủy chiến. Thuyền cách xa bờ vài trượng thường dùng sào chống nhảy phất lên bờ. Làm quan võ triều Tây Sơn, sau về ở xã Hoàn Quán. Gia Long 1 (1802) nhà Nguyễn trưng quan, phong cho ông làm Phó đội Hào Kiệt hầu, phái ra Bắc Kỳ làm tuỳ tướng cho Khâm sai chương quân, Bình Tây đại tướng (theo chỉ thị 1 - 5 Gia Long 1(1802)).

Khâm sai Bắc thành phái ông đi trấn giữ ven biên và xem xét việc quân lương. Theo tư sai của Khâm sai cần chính đại học sĩ ngày 17 - 1 Gia Long 3 (1805) thì ông được giao phó về đồn điền Hoàn Quán thu thóc và chuyển về Kinh đô Phú Xuân. Triều đình lại cử ông vào bắc Thanh Hoá khám đạc điền thổ các xã thuộc hai huyện Yên Mô và Yên Khương, lập sổ địa bạ tường trình để triều đình phê chuẩn.

2 - 11 Gia Long 11 (1813) Trấn thủ Sơn Nam sai ông thống lĩnh binh thuyền tới đồn điền Liêu Đông "tiêu phi" và đóng đồn ở đó.

Thời Minh Mệnh cả nước có hơn 200 cuộc khởi nghĩa chống triều đình trong đó có khởi nghĩa Phan Bá Vành là thanh thế nhất vùng Bắc thành. Nghĩa quân đã xây dựng căn cứ Trà Lũ vững chắc. Triều đình sai Phò mã Lê Mậu Cúc làm Trấn thủ Sơn Nam thống lĩnh đại binh dẹp Phan Bá Vành. Cúc chọn Phó đội Hào Kiệt hầu làm đạo quân tiền sai.

Phan Bá Vành bố trí mai phục ở bãi cội, để mặc cho binh thuyền của Tiền sai đi qua, khi thuyền Lê Mậu Cúc tới mới đổ quân ra tiêu diệt. Cúc bị giết tại trận. Nay vẫn còn mộ và đền thờ Cúc ở xã Trà Lý. Gia nhân của Cúc tố cáo Đỗ Đình Hào tư thông với giặc, Khâm sai bắt đưa ra xử giáo ở bắc Hà thành. Khi có lệnh ngừng án để phúc tra từ Huế đưa ra thì không kịp. Hải cốt ông được đưa về quê, bằng sắc cũng được đưa về và cho lập miếu thờ.

Hào Kiệt hầu tính trung trực, có tài có đức, nếu không bị hại thì ông sẽ là người dũng lược không thể lường được. Ông sinh cùng thời với Hai Đáng. Ông bắt đắc dĩ phải làm quan với nhà Nguyễn, thường bí mật quan hệ giúp đỡ lương thảo cho nghĩa quân Phan Bá Vành.

Miếu thờ ông ở xóm Khẩu Nhị (xóm 2 xã Xuân Bắc) nay không còn. Đồ khí tự đem thờ ở nhà ông Đỗ Hộ gồm có bát hương lớn, cỗ khám, giá kiếm, ngựa gỗ và đôi câu đối :

*Hưng triều phong tước hoa tiên quyền*

*Dịch thế môn đình nhận thủy cơ*

(Triều đình hưng thịnh, ông được phong tước hầu làm rạng rỡ cho tiên tổ, quê hương. Nay người đã qua đời, trong họ xây dựng miếu thờ ghi nhận công ơn lập nên nền tảng từ đây).

Khi Lê Mậu Cúc tử trận, quan quân nhà Nguyễn bắt dân Trà Lũ lập miếu thờ, dựng 2 cột đá khắc 2 chữ "Hạ mã" ở đoạn đường trước miếu. Ai qua lại đều phải ngả nón xuống xe. Hàng năm xuân thu nhị kì cúng tế, vẫn thường đọc là Phò mã đại tướng quân. Sau quen gọi là xóm Phò Mã (xóm 10). Sau Cách mạng tháng Tám 1945 dân phá miếu, ném bát hương xuống sông. Đất ấy nay là nhà kho xóm 10.

**Vũ Tân :** Quê thôn Bắc, nổi tiếng khoẻ như hổ, vững như núi, thường kiêu 4 người trên vai đi lại như không, đặc biệt là đô lực sĩ rất giỏi vật, từng thắng nhiều đô Hà Nạn, Đặng Xá, Hào Kiệt là những nơi nổi tiếng về vật. Một năm Hà Nạn tổ chức hội vật, có một đô ra thao diễn, hai chân rên trên mặt đất chũm lên như hai luống cây.

Đứng ngoài xem thấy vậy, ông bóp vào róng tre nỏ bôm bốp, rồi nhảy vào vuốt giải. Nghe nói ông là Đô Tân, ai nấy đều nhường giải nhất cho ông, không giám đấu.

Một bận vì chủ quan mà thua một keo vật, ông bực mình lắm. Nghe nói ở Bắc Ninh có đô Voi Cái rất giỏi vật, ông liền tìm đến học. Gặp con nương vừa rộng vừa sâu, ông nhảy phắt qua. Bỗng thấy một người đàn bà cấp con bê cũng nhảy qua con nương, ông tin rằng nơi đây chính là nơi có nhiều đô giỏi mà ông cần đến học. Hỏi tới nhà đô Voi thì chủ nhà lại chính là người đàn bà vừa cấp con bê nhảy qua nương ra tiếp ông. Ông thưa rằng :

-*" Tôi ở Trà Lũ trấn Sơn Nam Hạ, tuy có biết vật nhưng còn thua một số người. Nghe nói chủ nhân giỏi vật, nên tôi đến xin học để về truyền lại cho đàn em. Mong được giúp đỡ, tôi xin hậu tạ".*

Người đàn bà đáp :

-*" Tài tôi chưa đủ để so với thiên hạ, nhưng ông đã tới đây thì ta hãy ăn com rồi sẽ nói đến chuyện học vật".*

Nói rồi chủ nhân lấy gạo thổi nôi ba com. Ông cười bảo :

-*" Tôi tuy có hơi mệt vì đi đường xa, nhưng chỉ có bằng ấy gạo thì chẳng khác gì cho voi uống thuốc giở".* Nói rồi ông cời bao gạo của mình đổ ra đủ thổi nôi bảy com. Đến khi một mâm thịnh soạn bung ra, ông đánh hết trơn. Thấy chủ nhân định chuyển cái cối đá nhất đi chỗ khác, ông liền nhắc cối lên liệng một cái, cái cối rơi đúng chỗ quy định.

Thời Tự Đức, quan Thống chế Nam Định tên là Nhật mỗi bữa ăn hết 1 con lợn và 2 mâm sồi, lại rất giỏi múa thương, thường không có đấu thủ. Có người hỏi :*" Thống chế có thích đấu vật không ?"* Thống chế bảo :*"Hay lắm !"*. Người đó liền tìm Đô Tân đến tiếp kiến. Mới đấu được vài hiệp, Đô Tân đã thừa cơ bóc cẳng đặt Thống chế vào cái bễ cạn trước dinh như đặt một em bé vào nôi, rồi cúi đầu vái Thống chế. Thống chế thưởng cho ông nhiều lụa.

Thuở thiếu thời, thi đá với bạn cùng lứa, Đô Tân đá thủng cả lá khoai. Khi cải táng ông, thấy xương sống liền nguyên vẹn.

**Phan Khánh :** là cháu ngoại Vũ Tân, có đức có tài, giỏi võ vật. Vũ Tân truyền nghề cho Phan Khánh, từng cùng nhau đi thi đấu vật đã nổi tiếng khắp Bắc thành, tiếng vang tới cả Huế. Kỹ xảo của hai người rất độc đáo, điều luyện. Phan Khánh trọc đầu nên còn gọi là đô đầu gáo. Khánh rất giống Tân nên nhiều người vẫn lầm Khánh là Tân. Ông sở trường về kiếm thuật. Thời Gia Long ông giữ chức Đội trưởng quân doanh đến mãn hạn mới về nhà.

Thời Minh Mệnh, ông theo Phan Bá Vành chống lại triều đình. Có trận quân triều đình thúc voi tấn công, quân Phan Bá Vành phải rút chạy. Một mình ông hai tay cầm hai thanh kiếm dững mách chém voi, voi sợ bỏ chạy, thế trận chuyển bại thành thắng.

**Trần Diễn :** Người thôn Bắc, theo Ba Vành từ những ngày đầu khởi nghĩa, sau bị bắt chém đầu ở Trà Lũ.

**Phan Ba :** Còn gọi là Phan Tượng hoặc Đô Voi. Ông rất giỏi võ vật. Thường chỉ nhường cho anh là Phan Mã giữ giải nhất, còn các giải khác ông chiếm hết. Ông theo Phan Bá Vành khởi nghĩa chống triều đình.

**Hai Đáng :** Hai Đáng sức khoẻ phi thường, võ nghệ tài ba, khiên đao lừng lẫy, đặc biệt tài bơi lội. Ông tham gia khởi nghĩa Phan Bá Vành ngay từ buổi đầu

Vành ở Đồ Sơn về hoạt động tại Kiến Xương, Giao Thủy, là Chương tử quân. Thống chế Trương Phúc Đăng đã giao chiến với Hai Đáng một trận không phân thắng bại. Phan Bá Vành xuất kích có Hai Đáng tử xung hữu đột trợ lực nên Vành đã giết tại trận Thống chế Trương Phúc Đăng.

Hai Đáng trực tiếp chỉ huy hệ thống phòng ngự Đường Nhất, phía bắc căn cứ đại đồn Trà Lũ. Mặt trận nào gay go quyết liệt đều cử Hai Đáng đến gây thanh thế cho nghĩa quân. Dân Trà Lũ gọi là ông Tổng Lương, hoặc ông Bát Lương.

Trận quyết chiến cuối cùng của nghĩa quân, Phan Bá Vành bị thương nặng vào vai và đùi, nghĩa quân tan vỡ. Hai Đáng cõng Vành chạy vào bãi thú vệt Hoành Nha. Ông chạy băng qua ruộng lầy, hai giải khó bay thẳng băng về sau không lúc nào chùng xuống. Cứu chủ tướng thoát vây, Hai Đáng quay lại tiếp tục chiến đấu. Cuối cùng ông bị bắt cùng Chương tiên quân Chiêu Liễn cùng hơn 800 người và bị chém đầu.

Vở kịch "Ba Vành" có câu :

*" Mến phủ Kiến Xương, thấy uy danh Vành xuất hiện ai chẳng kinh hơi...  
Trước đom đóm sau ra bó đuốc. Khi ra bó đuốc Vành đi chiêu những kẻ án đào, rủ rì  
khéo léo làm sao, có Hai Đáng, Ba Điều, Trần Diễn..."*

Nhân dân Trà Lũ rất tự hào có Hai Đáng :

*" Ba Vành trị nước lên ngôi  
Trà Lũ chúng tôi có ông Hai Đáng".*

**Trần Bát Hựu :** Còn gọi là Trần Bá Hựu hay Ba Bát. Ông là con thứ 2 của Trần Bá Hồ và là cháu Phiêu kỹ úy hoài viễn tướng quân triều Lê Trần Tuấn. Ông cùng Hai Đáng, Ba Hàm đón Phan Bá Vành về đóng đồn tại làng. Khi thua trận, ông chạy vào miếu thôn Ngọc Tĩnh, lấy mũ áo thần mặc vào rồi ngồi lên ngai thờ. Quan quân phát hiện ra bắt chém. Ông chửi mắng đến lúc chết. Vì thế mới có câu "*Gan như gan Bát Hựu*". Từ đó nhân dân Ngọc Tĩnh có bài vị thờ Bát Hựu tục gọi là đền Bà Hội.

Anh ruột Bát Hựu là Trần Bá Sĩ tức Chiêu Võ cũng là tướng của Phan Bá Vành. Nay còn miếu thờ ở ngã ba thôn Đông Nhuệ (Xuân Trung) gọi là miếu ông Quận.

**Vũ Thị Hinh :** Là vợ Hai Đáng, cũng là tướng của Phan Bá Vành. Tương truyền bà giỏi võ, được giao việc vận động nhà giàu nộp thóc và tiếp tế lương thực cho nghĩa quân. Có lần bà giết chết một tên phản bội, đánh trống báo hiệu cho nghĩa quân đang trên đường từ Thái Bình kéo sang Trà Lũ. Bà tham gia nhiều trận lớn như trận Chợ Quán, trận Mĩ Bồng, trận quyết chiến cuối cùng ở Trà Lũ. Mỗi khi đi chợ bà đội cái thúng có đặt ngang một thanh gươm. Một lần có 4 tên đón đường nhìn bà cười nhạo, bà vung gươm giết chết cả 4 tên. Sau trận Trà Lũ, nghĩa quân tan vỡ, không thấy tăm tích bà đâu. Trong trận này, quan quân bắt 7 - 800 người, có vài trăm phụ nữ, phá hết nhà cửa cây cối không sót một thứ gì.

**Ba Hàm :** Tên thật là Nguyễn Hồ, cũng gọi là Chiêu Hồ, người xóm Khẩu Tam, là con cả Tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Cha bị quan địa phương bắt giam, Ba Hàm liền đi theo Phan Bá Vành. *Minh đô sử* chép rằng :

*" Khi ấy ở Trà Lũ, Lê Thế Miện có việc kiện, vô cơ bắt giam Tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Chiêu Hồ tức Ba Hàm là con cả ngậm oán, đến mượn bè đảng phục thù".*

Trong trận quyết chiến cuối cùng ở Trà Lũ, nghĩa quân Phan Bá Vành tan rã, Chiêu Hồ bỏ trốn vào Thanh Hoá.

## Bài về ca ngợi Phan Bá Vành

*Vua Ba Vành trị nước lên ngôi  
Trà Lũ chúng tôi có ông Hai Đáng  
Dựng cờ dăm tháng  
Sớm chiêu uyển chuyển  
Chưa được bao lâu  
Càng được lòng dân  
Tiền gạo đâu đâu  
Vành mới xuất quân  
Cũng đều đem đến  
Giết ngay Trần Cúc  
Tiền như tiền hén  
Triều đình thu phục  
Của cải để đa  
Vành chẳng chịu theo  
Khách vào khách ra  
Chỉ có một điều  
Biết đâu mà kể  
Phát cờ khởi nghĩa  
Đón quan dưới bể  
Vì dân cố giữ  
Là ông quận Bình  
Trà Lũ, An Bồi  
Đón quan trong Thanh  
Nưng bởi lòng trời  
Là ông quản Đào  
Chưa phù Vành Đáng  
Đón quan hải đảo  
Hai ông bỏ mạng  
Là ông Chiêu Liễn  
Vì nghĩa quên mình*

### **Câu đối :**

*Tiết đảo Xuân Trường lưu, Nam Bắc thôn cư vô hạn lạc  
Xuân lai Trà Lũ trước, tất Giao Thủy ẩm hựu dư hương*  
(Mở hội đầu xuân, thôn xóm khắp nơi nô nức kéo nhau đi trải hội,  
Người về dự hội, chủ mời khách uống chè xuân đặc sản đượm hương thơm).

Thành Nam, 15 – 5 – 1997  
Trần Mỹ Giồng  
(Dịch xử lí vi tính)

